



BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA

BẢN TIN THÔNG BÁO, DỰ BÁO VÀ CẢNH BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC LƯU VỰC SÔNG HỒNG – THÁI BÌNH
MÙA KHÔ NĂM 2024-2025

HÀ NỘI, THÁNG 11/2024

Chịu trách nhiệm nội dung: Trung tâm Cảnh báo và Dự báo tài nguyên nước

Địa chỉ: Tầng 8 tòa nhà NAWAPI - Số 93/95 Vũ Xuân Thiều, Sài Đồng, Long Biên, Hà Nội;

ĐT: 024 32665006; Fax: 024 37560034; Website: cewafo.gov.vn; Email: vtccbdbtnn@monre.gov.vn

MỤC LỤC

MỤC LỤC	2
I. LỜI GIỚI THIỆU	3
II. THÔNG BÁO, DỰ BÁO, CẢNH BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC	5
2.1. Dự báo tài nguyên nước mặt	5
2.1.1 Dự báo lượng nước nội sinh.....	5
2.1.2. Dự báo lượng nước có thể khai thác sử dụng.....	5
2.1.3. Cảnh báo tài nguyên nước mặt	5
2.2. Tài nguyên nước dưới đất	6
2.2.1. Thông báo tình hình tài nguyên nước dưới đất	6
2.2.2. Dự báo tài nguyên nước dưới đất	29
2.2.3. Cảnh báo tài nguyên nước dưới đất.....	33
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ	34
3.1. Đối với tài nguyên nước mặt	34
3.2 Đối với tài nguyên nước dưới đất	34

I. LỜI GIỚI THIỆU

Bản tin thông báo, dự báo và cảnh báo tài nguyên nước trên lưu vực sông Hồng – Thái Bình được biên soạn theo mùa được biên soạn 1 năm 2 lần mùa khô và mùa mưa nhằm cung cấp các thông tin về số lượng, chất lượng tài nguyên nước mặt; mực nước, chất lượng nước dưới đất nhằm phục vụ công tác quản lý Nhà nước công tác điều tra cơ bản và quy hoạch và quản lý tài nguyên nước.

Lưu vực sông Hồng – Thái Bình là một trong những lưu vực sông lớn ở Việt Nam, bao gồm 25 tỉnh, thành phố với tổng diện tích là 88.860 km². Mùa khô bắt đầu từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10. Tài nguyên nước mặt lưu vực sông theo tài liệu tính toán tổng lượng dòng chảy trung bình hàng năm là khoảng 131,4 tỷ m³, trong đó lượng nước sản sinh từ địa phận nước ngoài chảy vào Việt nam là 48,3 tỷ m³, lượng nước sản sinh trong lãnh thổ Việt Nam là 83,1 tỷ m³. Mùa mưa lượng dòng chảy mùa lũ chiếm khoảng 90% tổng lượng dòng chảy năm. Mùa khô lượng dòng chảy mùa cạn chiếm khoảng 10 % tổng lượng dòng chảy năm. Tài nguyên nước dưới đất gồm 3 tầng chứa nước chính là tầng chứa nước Holocen (qh), tầng chứa nước Pleistocen (qp) và tầng chứa nước khe nứt Neogene và Triat (n & t). Tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước qh là 4.155.827 m³/ngày, tầng chứa nước qp là 13.108.361 m³/ngày.

Nội dung chính của bản tin mùa mưa bao gồm:

- Dự báo mực nước, tổng lượng nước mặt nội sinh trong phạm vi 05 vùng dự báo: sông Đà, sông Thao, sông Lô - Gâm, sông Cầu - Thương, đồng bằng sông Hồng.

- Thông báo mực nước và chất lượng nước dưới đất mùa mưa năm 2024, dự báo mực nước dưới đất mùa khô năm 2024-2025 tại các tầng chứa nước chính, đưa ra những cảnh báo về tài nguyên nước như mực nước, chất lượng nước trong phạm vi 156 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về: Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: 93/95 Vũ Xuân Thiều, P. Sài Đồng, Q. Long Biên, Hà Nội.

Email: dttnnddat@monre.gov.vn

Bản tin được đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn

Tài nguyên nước mặt:

Mùa khô trên lưu vực sông Hồng – Thái Bình bắt đầu từ tháng 11 tới tháng 4 năm sau theo năm thủy văn. Tổng lượng nước dự báo trong mùa khô của lưu vực sông Hồng – Thái Bình đạt trung bình 32,14 tỷ m³. Trong đó, tổng lượng nước nội sinh đạt khoảng 16,19 tỷ m³.

Dự báo mùa mưa trên sông Đà có tổng lượng nước nội sinh dao động từ 2.021,36 - 2.470,55 triệu m³; sông Thao từ 2.467,43 – 3.015,75 triệu m³; sông Lô – Gâm từ 6767,94 - 8271,93 triệu m³; sông Cầu – Thương từ 2.021,82 - 2.471,11 m³; Đồng bằng sông Hồng từ 1.296,00 - 1.584,00 triệu m³.

Tài nguyên nước dưới đất:

Trong mùa mưa năm 2024 mực nước dưới đất trung bình so với cùng kỳ năm trước có xu thế dâng tại lớp chứa nước qh₂, qh₁, qp₂, qp₁ và tầng chứa nước n và t. Chất lượng nước trong các tầng chứa nước trong lưu vực khá tốt. Tuy nhiên có một số công trình có độ mặn, hàm lượng Mangan, Asen, Chì, E.Coli, Colifom và Amôni vượt quá GTGH so với QCVN 09:2023/BTNMT.

Dự báo mực nước dưới đất mùa khô năm 2024 - 2025 so với mực nước thực đo mùa khô năm 2023 - 2024 có xu thế hạ tại lớp chứa nước qh₁, xu thế dâng tại lớp chứa nước qh₂, qp₂, qp₁ và tầng chứa nước n và t.

Trên lưu vực sông Hồng - Thái Bình thời điểm hiện tại có 5 công trình tại TP. Hà Nội (Q.62a - quận Từ Liêm, Q.63aM1 - quận Cầu Giấy, Q.68b - quận Hà Đông) và tỉnh Nam Định (Q.109a, Q.109b - huyện Trực Ninh) có độ sâu mực nước trung bình mùa vượt quá 50% ngưỡng giới hạn cho phép.

Chi tiết xem nội dung bản tin./.

II. THÔNG BÁO, DỰ BÁO, CẢNH BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

2.1. Dự báo tài nguyên nước mặt

2.1.1 Dự báo lượng nước nội sinh

Theo số liệu dự báo tổng lượng mưa từ Trung tâm dự báo khí tượng thủy văn quốc gia cho thấy ở khu vực Bắc Bộ TLM: tháng 11/2024 phổ biến xấp xỉ so với TBNN; tháng 12/2024 phổ biến từ 10-35mm; tháng 01/2025, TLM phổ biến 20-40 mm; tháng 02/2025, TLM phổ biến từ 15-40mm; tháng 3/2025, TLM phổ biến từ 50-80mm và cuối cùng tháng 4/2025 TLM phổ biến 70-120mm (xấp xỉ so với TBNN), trên cơ sở đó chúng tôi đã tiến hành tính toán, dự báo tổng lượng nước mặt nội sinh mùa khô năm 2024-2025 đến 05 vùng thuộc lưu vực sông Hồng – Thái Bình như sau:

Bảng 1. Dự báo tổng lượng nước nội sinh tại các tiểu vùng trên LVS Hồng – Thái Bình

TT	Vùng dự báo	Tổng lượng nước dự báo (triệu m ³)	
		Từ	Đến
1	Lưu vực sông Đà	2.021,35	2.470,55
2	Lưu vực sông Thao	2.467,43	3.015,75
3	Lưu vực sông Lô - Gâm	6.767,94	8.271,93
4	Lưu vực sông Cầu – Thương	2.021,82	2.471,11
5	Lưu vực đồng bằng sông Hồng	1.296,00	1.584,00

Hình 1. Dự báo tổng lượng nước nội sinh tại các vùng dự báo

2.1.2. Dự báo lượng nước có thể khai thác sử dụng

Dựa trên kết quả dự báo tổng lượng nước đến trên 5 vùng dự báo, chúng tôi đã tiến hành dự báo lượng nước có thể khai thác sử dụng tại 5 vùng trên lưu vực sông Hồng – Thái Bình. Cụ thể như sau:

Bảng 2. Dự báo tổng lượng có thể khai thác sử dụng trên lưu vực sông Hồng – Thái Bình

TT	Vùng dự báo	Sông	Lượng nước mặt có thể khai thác sử dụng (triệu m ³)	
			Từ	Đến
1	Lưu vực sông Đà	Đà	10.221,01	10.670,20
2	Lưu vực Thao	Thao	7.496,02	8.044,34
3	Lưu vực sông Lô - Gâm	Lô - Gâm	9.487,87	10.991,86
4	Lưu vực sông Cầu - Thương	Cầu - Thương	2.021,82	2.471,11
5	Lưu vực đồng bằng sông Hồng	Hồng	1.296,00	1.584,00

2.1.3. Cảnh báo tài nguyên nước mặt

Căn cứ trên nhu cầu tháng của các vùng và đối chiếu kết quả dự báo lượng nước có thể khai thác sử dụng có thể thấy rằng, trong mùa khô năm 2024 - 2025 không có vùng nào thiếu nước trên lưu vực sông Hồng – Thái Bình.

2.2. Tài nguyên nước dưới đất

2.2.1. Thông báo tình hình tài nguyên nước dưới đất

2.2.1.1. Mực nước

2.2.1.1.1. Tầng chứa nước Holocene (qh)

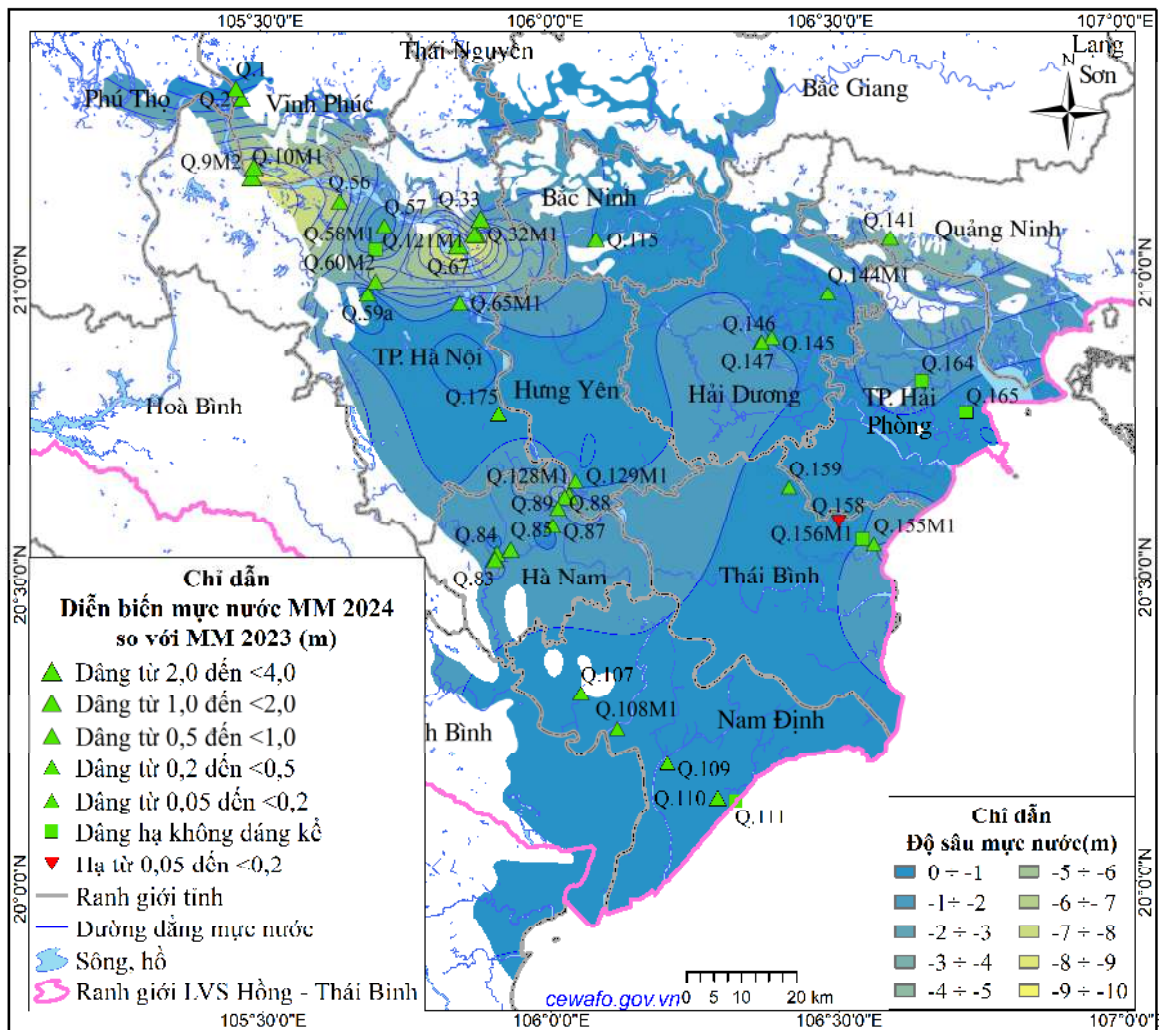
a. Lớp chứa nước Holocene thượng (qh₂)

Trong mùa mưa năm 2024: mực nước trung bình mùa nông nhất là 0,47m tại xã Hải Thành, huyện Dương Kinh, TP. Hải Phòng (Q.165) và sâu nhất là -9,33m tại P. Tứ Liên, Q. Tây Hồ, TP. Hà Nội (Q.67).

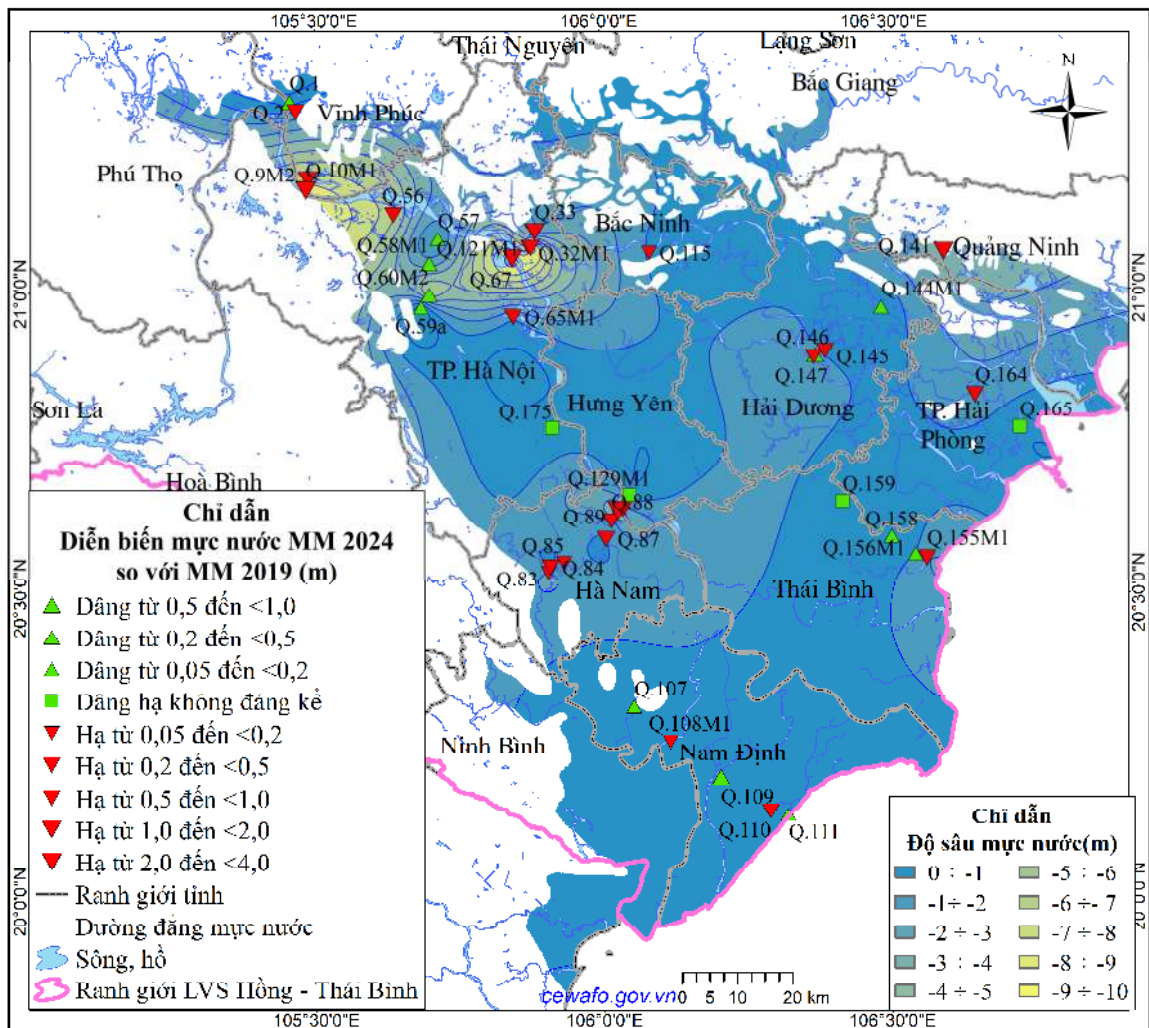
Diễn biến mực nước dưới đất trung bình mùa khô năm 2024 - 2025 so với cùng thời điểm 1 năm, 5 năm, 10 năm, 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là: 0,08m; 2,59m; 4,36m; 6,36m tại huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc và quận Tây Hồ, TP. Hà Nội. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau.

Bảng 3. Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ (m)

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2023)	Dâng	0,08	xã Thụy Việt, huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình (Q.158)	3,15	P. Tứ Liên, Q. Tây Hồ, TP. Hà Nội (Q.67)
5 năm trước (2019)	Hạ	2,59	xã Chuyên Ngoại, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam (Q.89)	0,77	xã Trục Phú, huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định (Q.109)
10 năm trước (2014)	Hạ	4,36	xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Tường, tỉnh Vĩnh Phúc (Q.10M1)	0,34	xã Tiên Tiến, huyện Thanh Hà, tỉnh Hải Dương (Q.146)
20 năm trước (2004)	Hạ	6,36	P. Tứ Liên, Q. Tây Hồ, TP. Hà Nội (Q.67)	0,58	xã Hải Lý, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định (Q.111)



Hình 1. Sơ đồ diễn biến mực nước mùa mưa năm 2024 so với cùng kỳ 1 năm trước



Hình 2. Sơ đồ diễn biến mực nước mùa mưa năm 2024 so với cùng kỳ 5 năm trước

b. Lớp chứa nước Holocene hạ (qh)

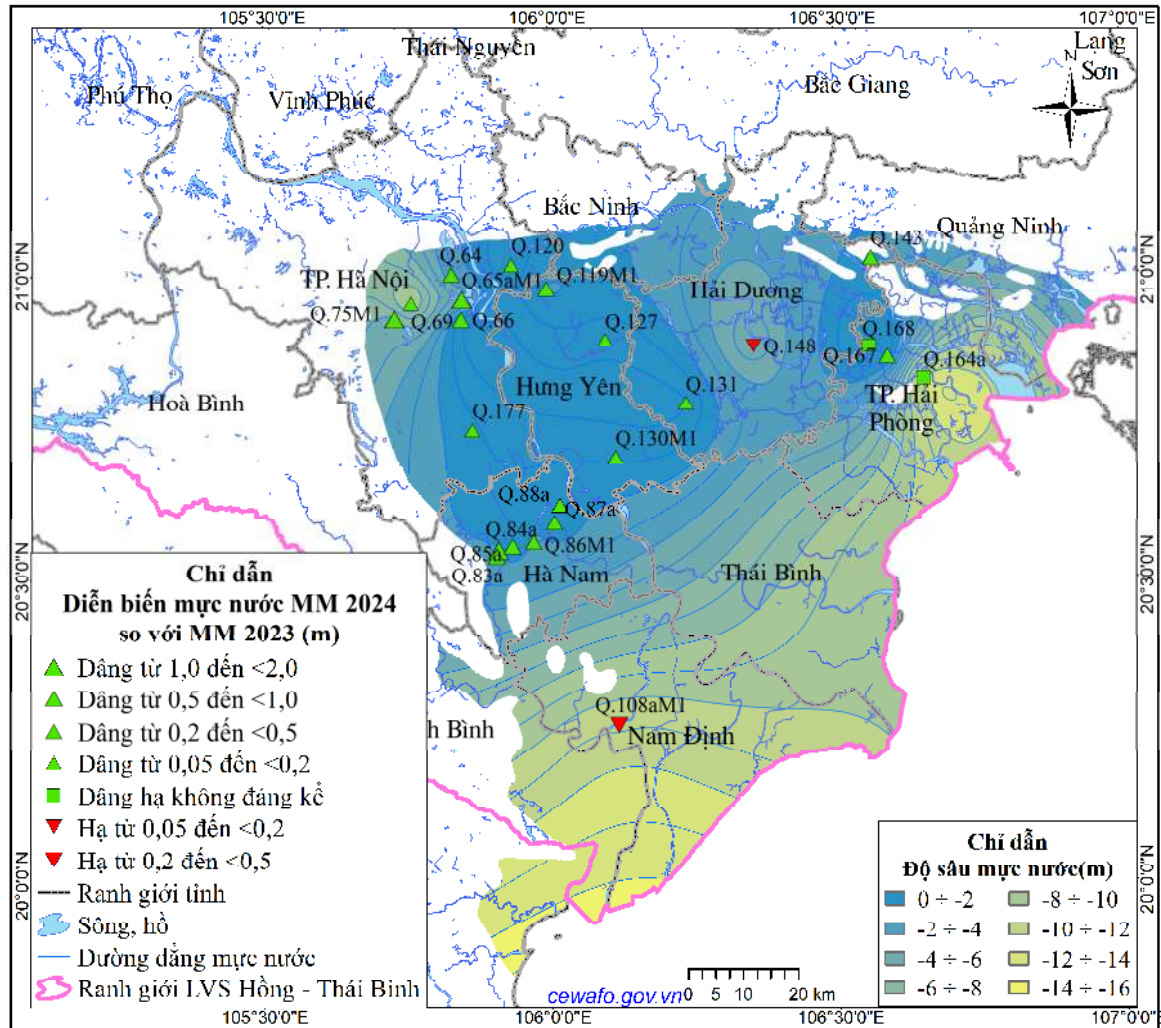
Trong mùa mưa năm 2024: mực nước trung bình mùa nông nhất là 0,01m tại TT. Thanh Miện, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương (Q.131) và sâu nhất là -11,69m tại P. Quán Trữ, Q. Kiến An, TP. Hải Phòng (Q.164a).

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình mùa khô năm 2024 - 2025 so với cùng thời điểm 1 năm, 5 năm, 10 năm, 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là: 0,31m; 0,94m; 2,18m; 3,51m tại Q. Kiến An, TP. Hải Phòng và huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau.

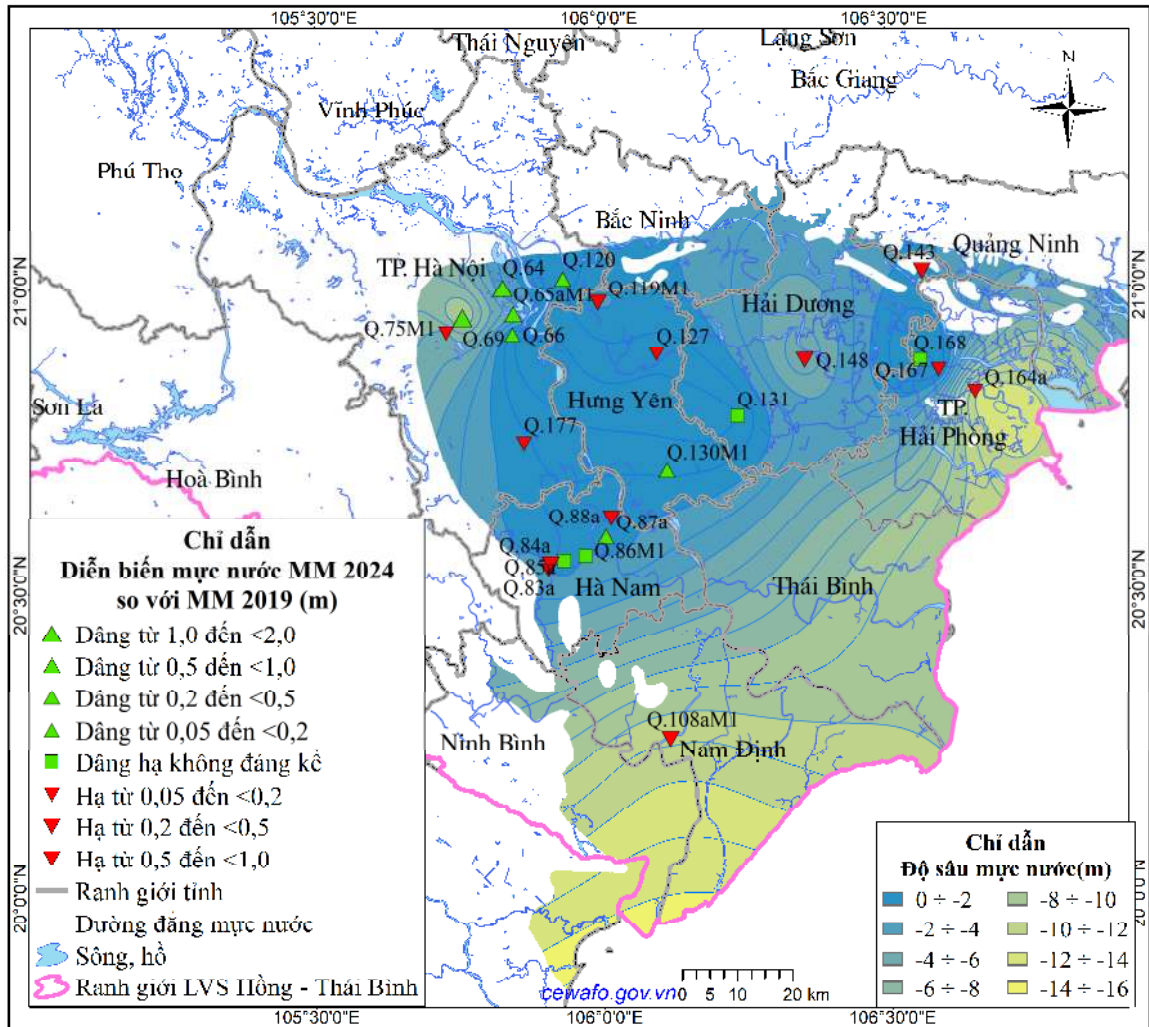
Bảng 4. Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ (m)

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2023)	Dâng	0,31	xã Nghĩa Minh, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định (Q.108aM1)	1,38	P. Đồng Mai, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội (Q.75)
5 năm trước (2019)	Hạ	0,94	xã Nghĩa Minh, huyện Nghĩa Hưng, tỉnh Nam Định (Q.108aM1)	1,57	P. Phú Lãm, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội (Q.69)

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
10 năm trước (2014)	Hạ	2,18	xã Liên Trung, huyện Đan Phượng, TP. Hà Nội (Q.55M1)	1,34	P. Trung Tự, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội (Q.64)
20 năm trước (2004)	Hạ	3,51	xã Kỳ Sơn, huyện Tứ Kỳ, tỉnh Hải Dương (Q.148)	2,26	P. Trung Tự, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội (Q.64)



Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước mùa mưa năm 2024 so với cùng kỳ 1 năm trước



Hình 4. Sơ đồ diễn biến mực nước mùa mưa năm 2024 so với cùng kỳ 5 năm trước

2.2.1.1.2. Tầng chứa nước Pleistocene (qp)

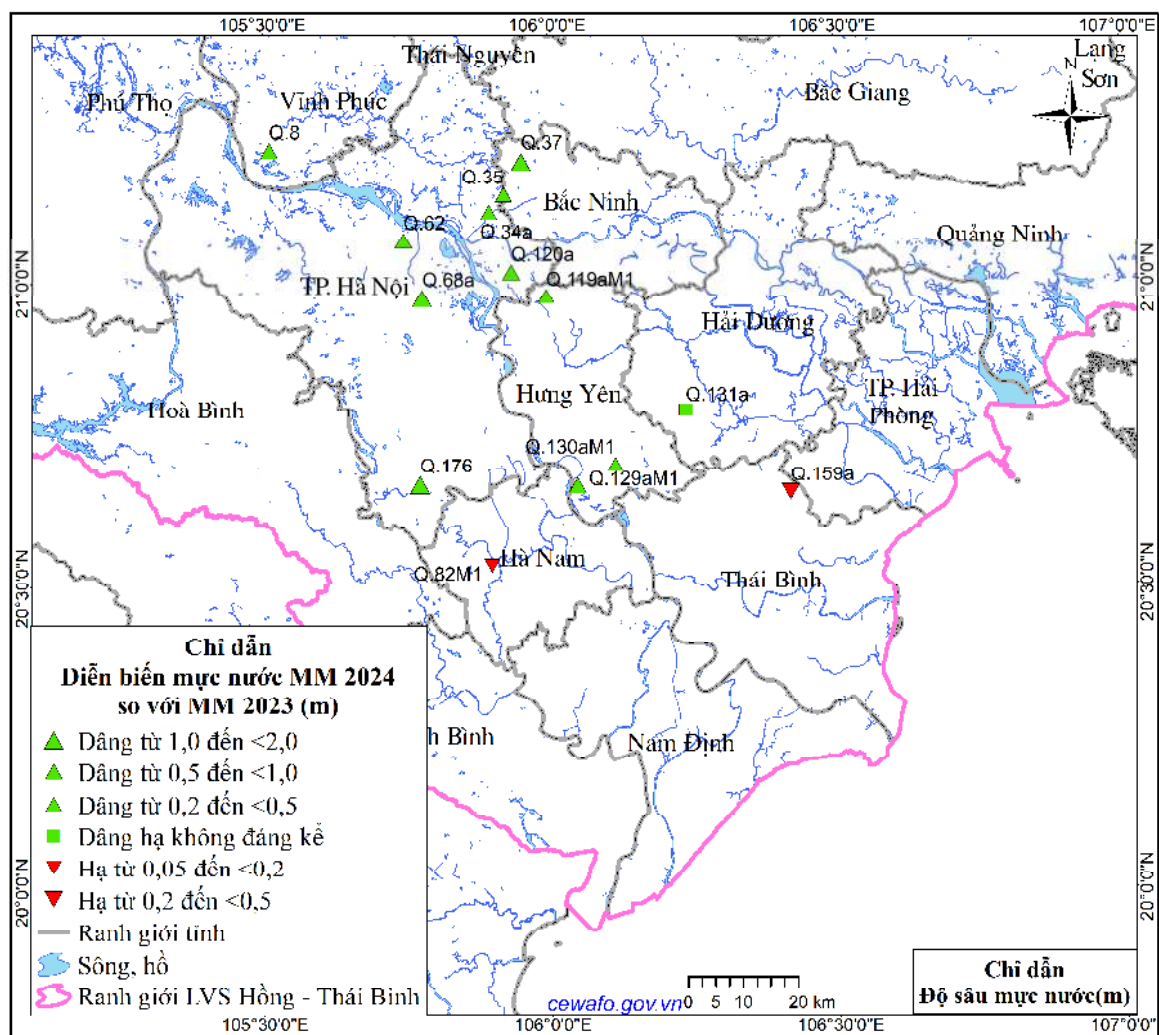
a. Lớp chứa nước Pleistocene thượng (qp₂)

Trong mùa mưa năm 2024: mực nước trung bình mùa nông nhất là -0,03m tại P. Lê Hồng Phong, TP. Phủ Lý, tỉnh Hà Nam (Q.82) và sâu nhất là -16,05m tại P. Yết Kiêu, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội (Q.68a).

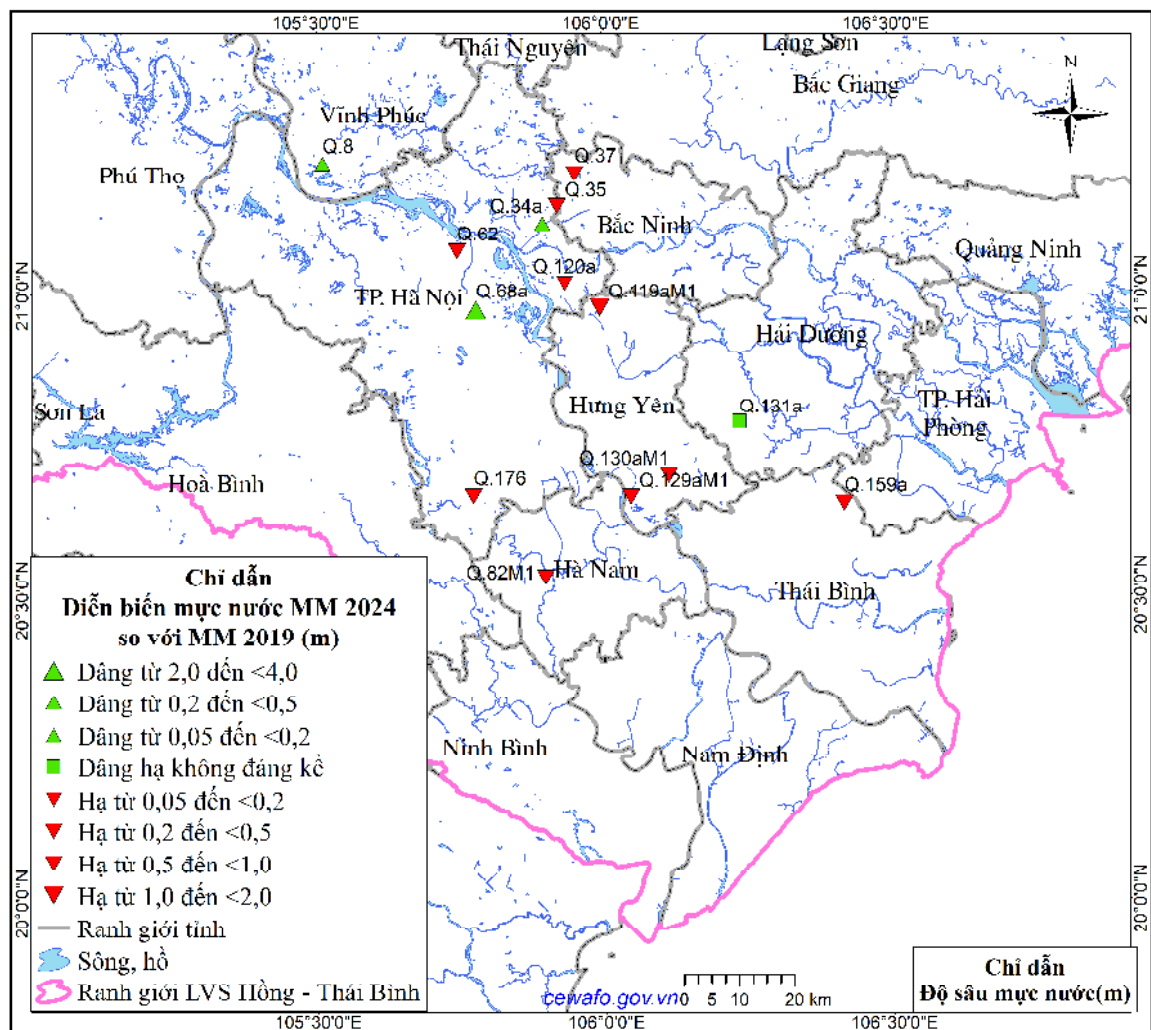
Diễn biến mực nước dưới đất trung bình mùa khô năm 2024 - 2025 so với cùng thời điểm 1 năm, 5 năm, 10 năm, 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là: 0,35m; 1,04m; 2,25m; 5,74m tại huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên, Huyện Đông Anh, quận Hà Đông, TP Hà Nội và huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau.

Bảng 5. Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ (m)

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2023)	Dâng	0,35	TT. An Bài, huyện Quỳnh Phụ, tỉnh Thái Bình (Q.159a)	1,17	TT. Chờ, huyện Yên Phong, tỉnh Bắc Ninh (Q.37)
5 năm trước (2019)	Hạ	1,04	TT. Như Quỳnh, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên (Q.119aM1)	2,94	P. Yết Kiêu, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội (Q.68a)
10 năm trước (2014)	Hạ	2,25	TT. Thanh Miện, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương (Q.131a)	0,23	P. Lê Hồng Phong, TP. Phủ Lý, tỉnh Hà Nam (Q.82)
20 năm trước (2004)	Hạ	5,74	P. Minh Khai, Q. Từ Liêm, TP. Hà Nội (Q.62)	-	-



Hình 5. Sơ đồ diễn biến mực nước mùa mưa năm 2024 so với cùng kỳ 1 năm trước



Hình 6. Sơ đồ diễn biến mực nước mùa mưa năm 2024 so với cùng kỳ 5 năm trước

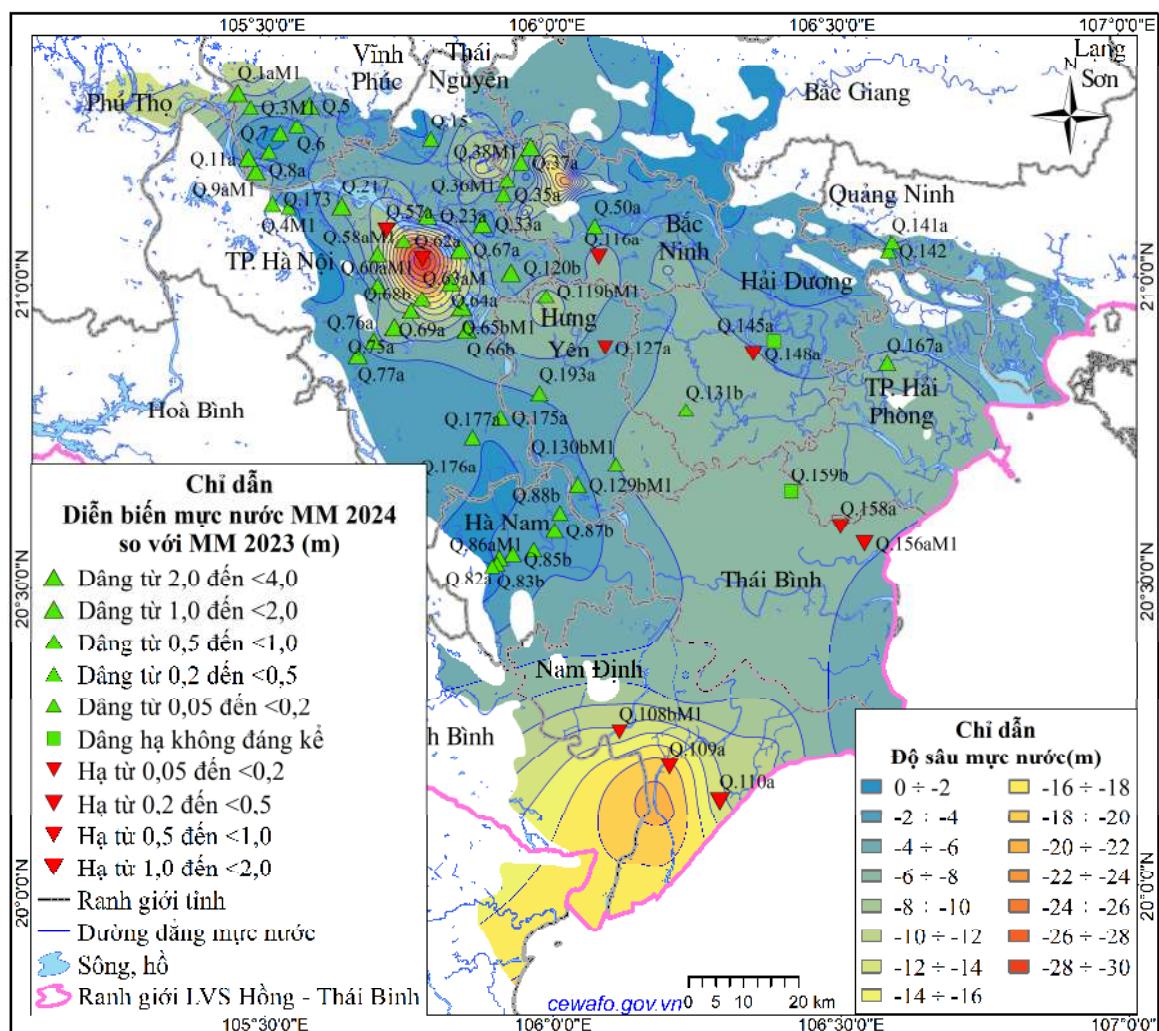
b. Lớp chứa nước Pleistocene hạ (qp_1)

Trong mùa mưa năm 2024: mực nước trung bình mùa nông nhất là -0,01m tại P. Lê Hồng Phong, TP. Phủ Lý, tỉnh Hà Nam (Q.82a) và sâu nhất là -29,79m tại P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội (Q.63aM).

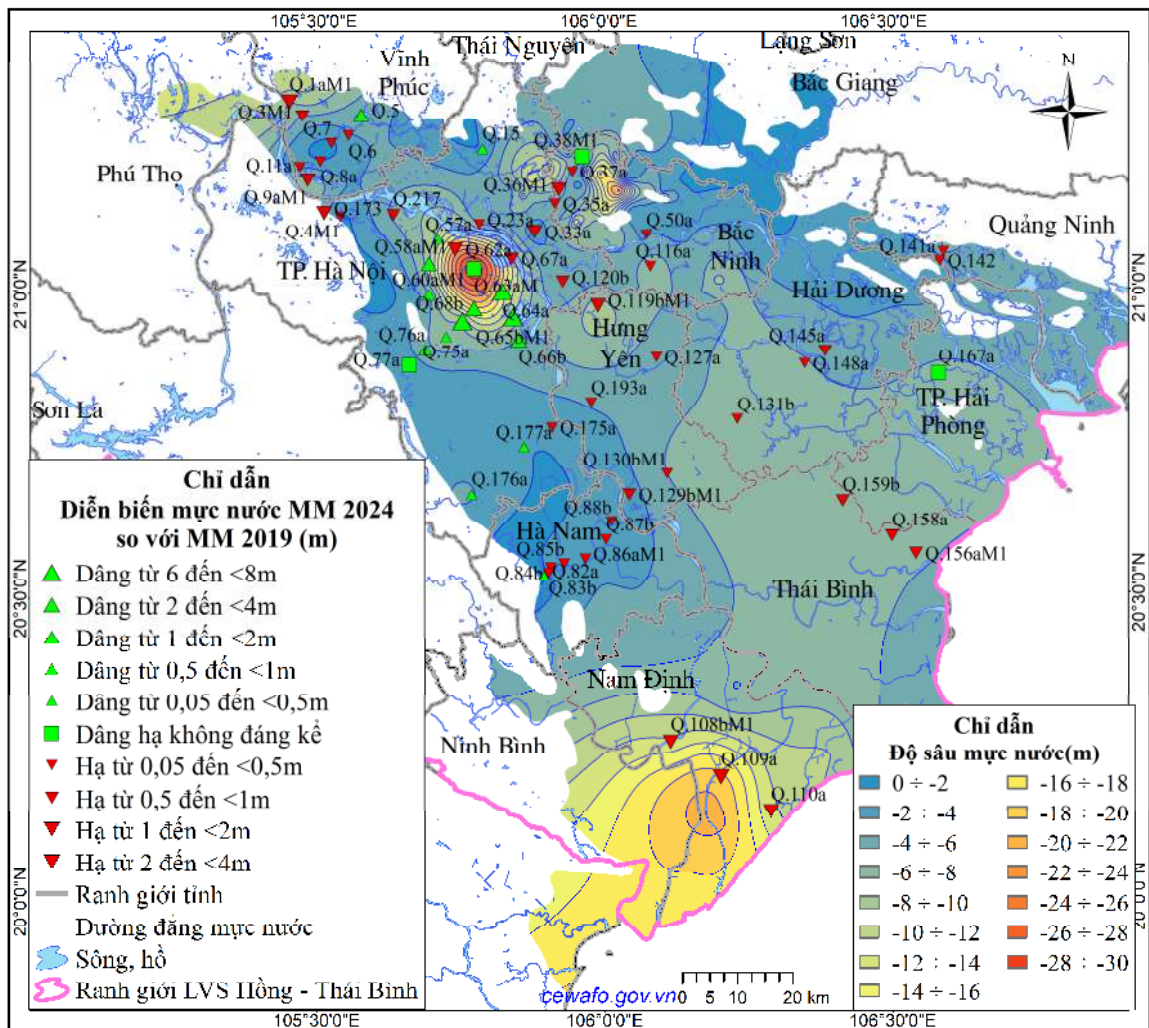
Diễn biến mực nước dưới đất trung bình mùa khô năm 2024 - 2025 so với cùng thời điểm 1 năm, 5 năm, 10 năm, 20 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là: 1,03m; 3,08m; 5,98m; 10,52m tại huyện trực Ninh, tỉnh Nam Định và huyện An Dương, TP. Hải Phòng. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau.

Bảng 6. Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ (m)

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2023)	Dâng	1,03	xã Hải Tây, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định (Q.110a)	2,59	P. Tứ Liên, Q. Tây Hồ, TP. Hà Nội (Q.67a)
5 năm trước (2019)	Hạ	3,08	xã Trục Phú, huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định (Q.109a)	7,80	P. Phú Lâm, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội (Q.69a)
10 năm trước (2014)	Hạ	5,98	xã Trục Phú, huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định (Q.109a)	7,51	P. Trung Tự, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội (Q.64a)
20 năm trước (2004)	Hạ	10,52	xã Trục Phú, huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định (Q.109a)	6,77	P. Trung Tự, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội (Q.64a)



Hình 7. Sơ đồ diễn biến mực nước mùa mưa năm 2024 so với cùng kỳ 1 năm trước



Hình 8. Sơ đồ diễn biến mực nước mùa mưa năm 2024 so với cùng kỳ 5 năm trước

2.2.1.1.3. Tầng chứa nước neogen-trias (n-t)

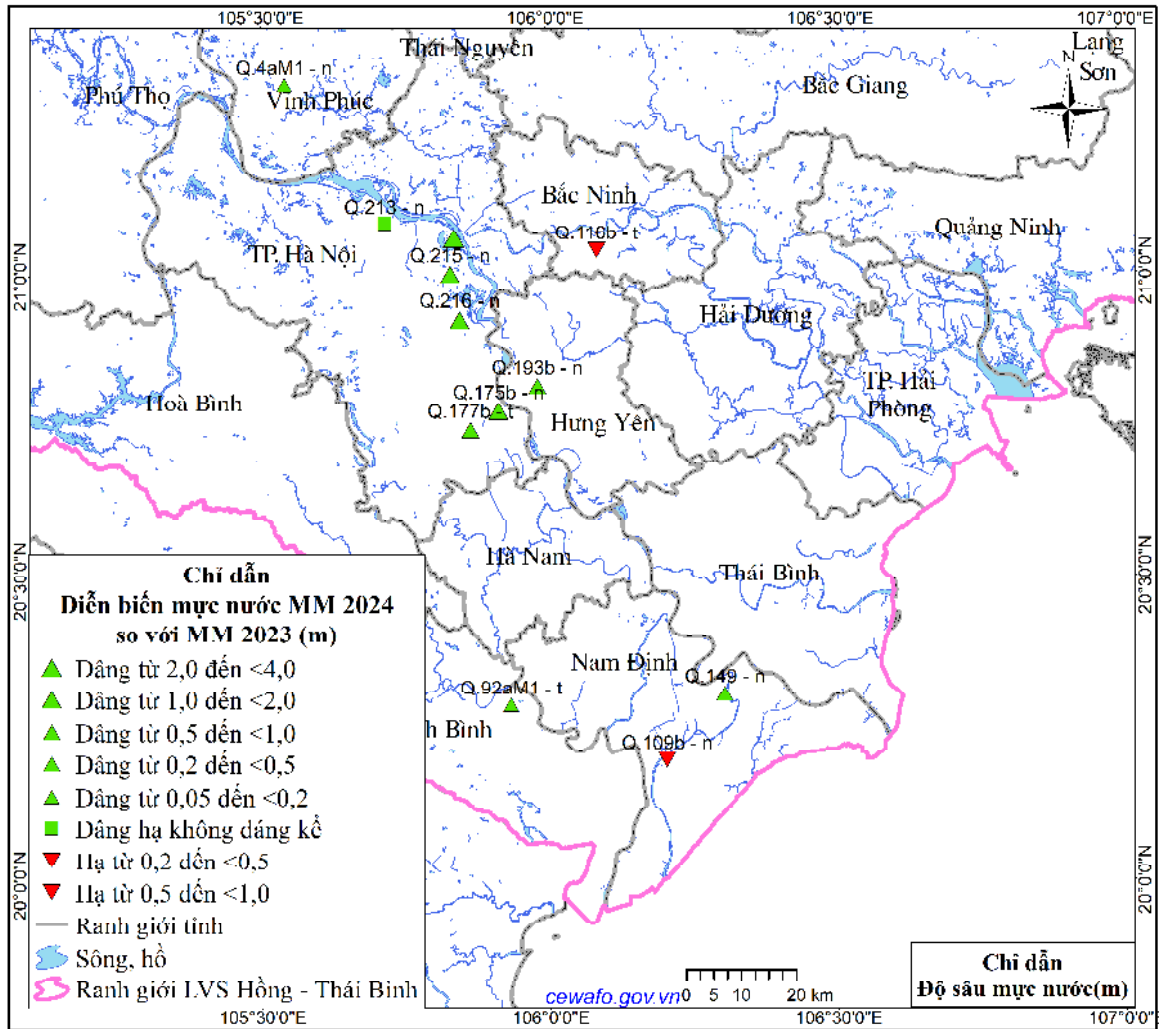
Trong mùa mưa năm 2024: mực nước trung bình mùa nông nhất là -2,77m tại xã Vân Hội, huyện Tam Dương, tỉnh Vĩnh Phúc (Q.4a) và sâu nhất là -17,84m tại xã Trục Phú, huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định (Q.109b).

Diễn biến mực nước dưới đất trung bình mùa khô năm 2024 - 2025 so với cùng thời điểm 1 năm, 5 năm, 10 năm trước cho thấy mực nước suy giảm lớn nhất lần lượt là: 0,77m; 2,8m; 5,63m; 10,91m tại quận Tây Hồ, TP. Hà Nội và huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định. Chi tiết được thể hiện trong các bảng và hình sau.

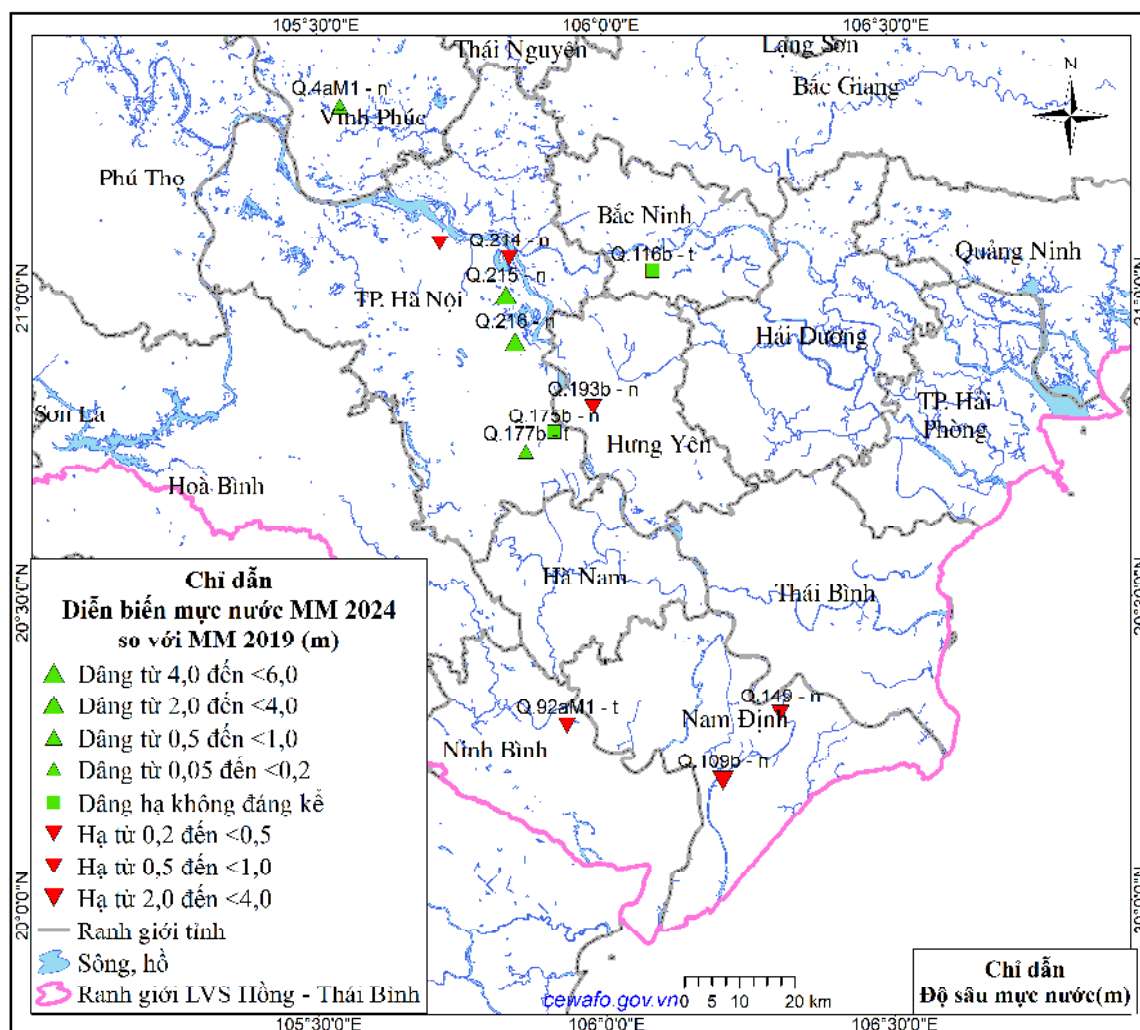
Bảng 7. Giá trị dâng, hạ mực nước cực trị qua các thời kỳ (m)

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
1 năm trước (2023)	Dâng	0,77	xã Trục Phú, huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định (Q.109b)	2,41	P. Tứ Liên, Q. Tây Hồ, TP. Hà Nội (Q.214)
5 năm trước (2019)	Hạ	2,80	xã Trục Phú, huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định (Q.109b)	4,93	P. Trung Tự, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội (Q.215)

Thời gian	Xu thế chính	Giá trị hạ thấp nhất		Giá trị dâng cao nhất	
		Giá trị (m)	Địa điểm	Giá trị (m)	Địa điểm
10 năm trước (2014)	Hạ	5,63	xã Trục Phú, huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định (Q.109b)	6,84	P. Trung Tự, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội (Q.215)



Hình 9. Sơ đồ diễn biến mực mùa mưa năm 2024 so với cùng kỳ 1 năm trước



Hình 10. Sơ đồ diễn biến mực nước mùa mưa năm 2024 so với cùng kỳ 5 năm trước

2.2.1.2. Chất lượng nước

2.2.1.2.1. Tầng chứa nước Holocene (qh)

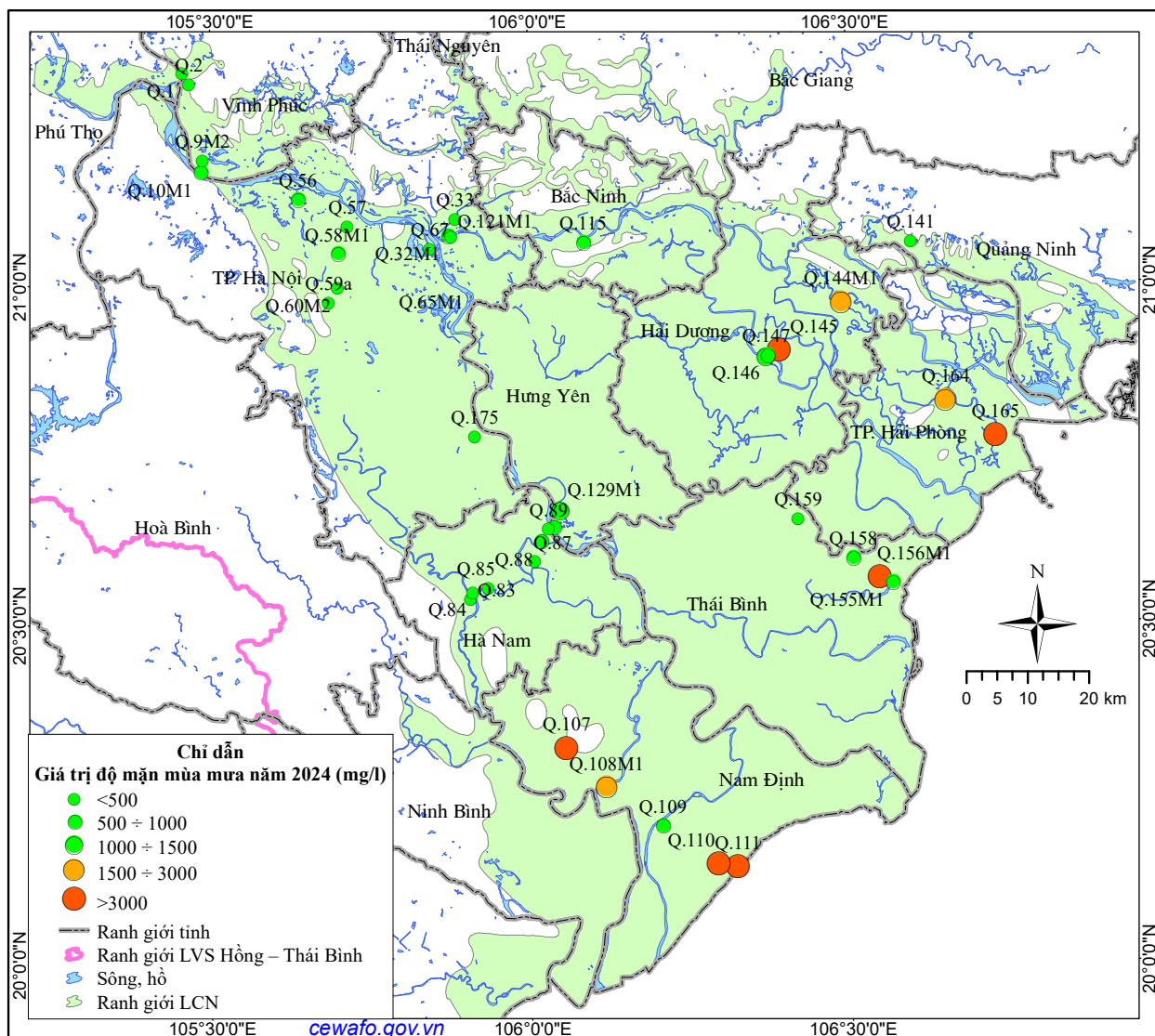
a. Lớp chứa nước Holocene thượng (qh₂)

Chỉ tiêu TDS:

- Nhìn chung độ mặn của nước mùa mưa năm 2024 tại các công trình quan trắc đều nhỏ hơn 1500mg/l (nước nhạt), một số nơi vượt quá giới hạn cho phép nước bị lợ hoặc mặn.

Độ mặn từ 1500 - 3000mg/l (nước lợ) có các công trình nằm trong khoảng nước lợ phân bố tại các công trình quan trắc thuộc tỉnh Hải Dương, Nam Định, Hải Phòng.

Độ mặn > 3000mg/l (nước mặn) có các công trình vượt phân bố tại các công trình quan trắc thuộc các tỉnh: Hải Phòng, Hải Dương, Thái Bình, Nam Định.



Hình 11. Sơ đồ phân bố giá trị độ mặn mùa khô năm 2024 LCN qh₂

Các chỉ tiêu vi lượng:

Kết quả phân tích cho thấy hầu hết các Chỉ tiêu đều có hàm lượng thấp hơn GTGH trừ Mangan (Mn), Asen (As) và Chì (Pb).

* Hàm lượng Mangan cao nhất vào mùa mưa tại công trình Q.155M1 (TT. Diêm Điền, huyện Thái Thụy, Thái Bình) là 3,48mg/l.

+ Công trình có hàm lượng Mn cao hơn GTGH (0,5mg/l) vào mùa mưa phân bố như sau:

Tỉnh Bắc Ninh: TT. Hồ, huyện Thuận Thành (Q.115);

Tỉnh Hà Nam: P. Lê Hồng Phong, TP. Phủ Lý (Q.83); P. Quang Trung, TP. Phủ Lý (Q.84); Xã Chuyên Ngoại, huyện Duy Tiên (Q.89);

Tỉnh Hải Dương: Xã Kim Xuyên, huyện Kim Thành (Q.144M1); Xã Tiên Tiến, huyện Thanh Hà (Q.146);

Tỉnh Hưng Yên: P. Minh Khai, TP. Hưng Yên (Q.128M1); P. Lam Sơn, TP. Hưng Yên (Q.129M1);

Tỉnh Thái Bình: TT. Diêm Điền, huyện Thái Thụy (Q.155M1); TT. An Bài, huyện Quỳnh Phụ (Q.159);

TP. Hà Nội: Xã Đông Hội, huyện Đông Anh (Q.32M1); Xã Thọ An, huyện Đan Phượng (Q.56); Xã Vân Côn, huyện Hoài Đức (Q.59a);

* Hàm lượng Asen cao nhất vào mùa mưa tại công trình Q.146 (Xã Tiền Tiến, huyện Thanh Hà, Hải Dương) là 0,3mg/l.

+ Công trình có hàm lượng As cao hơn GTGH (>0,05mg/l) vào mùa mưa phân bố như sau:

Tỉnh Hải Dương: Xã Tiền Tiến, huyện Thanh Hà (Q.146);

Tỉnh Hưng Yên: P. Minh Khai, TP. Hưng Yên (Q.128M1);

*Hàm lượng Chì cao nhất vào mùa mưa tại công trình Q.83 (P. Lê Hồng Phong, TP. Phủ Lý, Hà Nam) là 0,03mg/l.

+ Công trình có hàm lượng Pb cao hơn GTGH (>0,01mg/l) vào mùa mưa phân bố như sau:

Tỉnh Hưng Yên: P. Lam Sơn, TP. Hưng Yên (Q.129M1);

Tỉnh Thái Bình: Xã Thụy Việt, huyện Thái Thụy (Q.158); TT. An Bài, huyện Quỳnh Phụ (Q.159);

Chỉ tiêu Amôni:

Hàm lượng Amôni cao nhất vào mùa mưa tại công trình Q.88 (Xã Chuyên Ngoại, huyện Duy Tiên, Hà Nam) là 21,73mg/l.

+ Các công trình có hàm lượng Amôni (NH₄) cao hơn GTGH (>1mg/l) vào mùa mưa phân bố như sau:

Tỉnh Bắc Ninh: TT. Hồ, huyện Thuận Thành (Q.115);

Tỉnh Hà Nam: P. Lê Hồng Phong, TP. Phủ Lý (Q.83); Xã Lam Hạ, TP. Phủ Lý (Q.85); Xã Chuyên Ngoại, huyện Duy Tiên (Q.88);

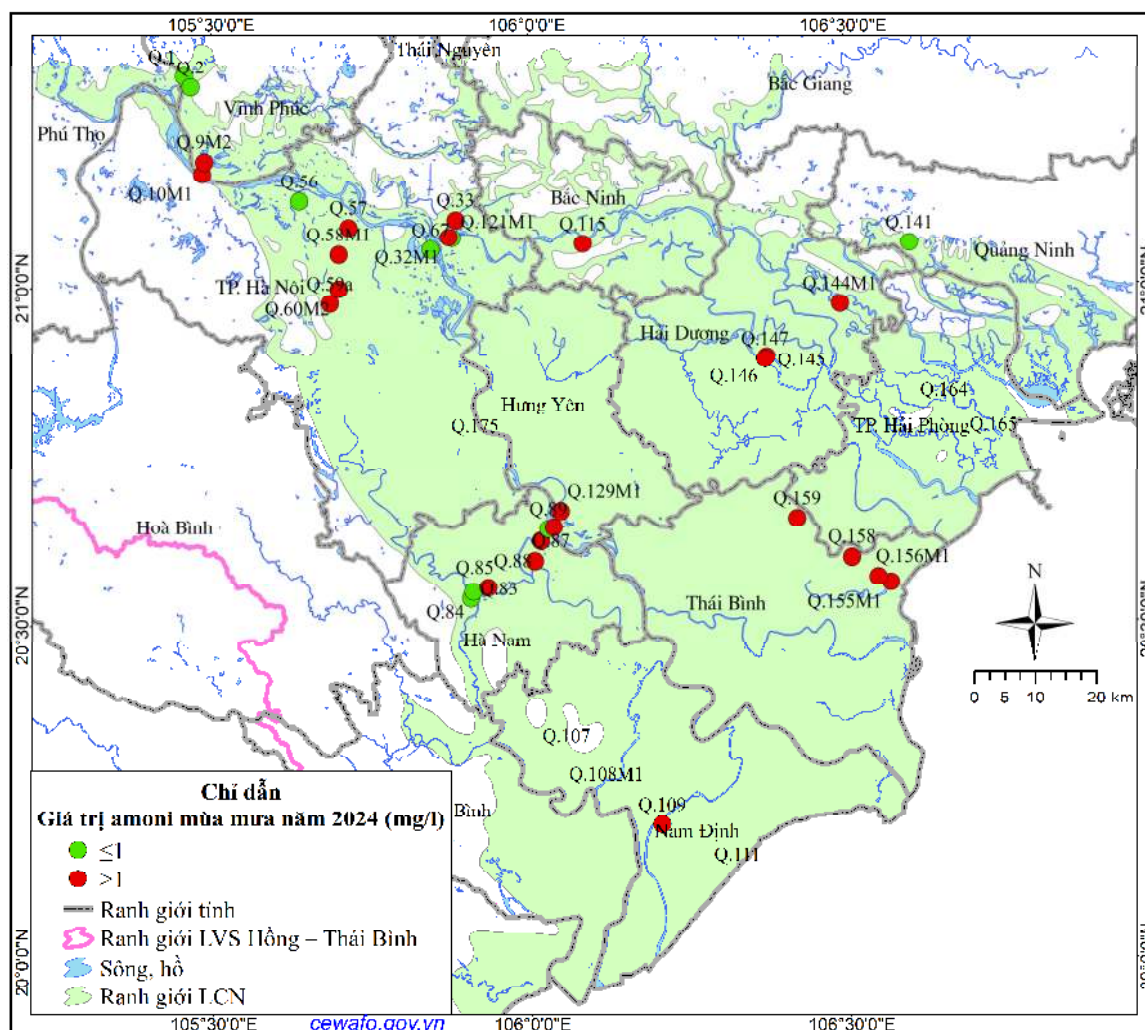
Tỉnh Hải Dương: Xã Kim Xuyên, huyện Kim Thành (Q.144M1); Xã Tiền Tiến, huyện Thanh Hà (Q.146); Xã Đại Đồng, huyện Tứ Kỳ (Q.147);

Tỉnh Hưng Yên: P. Minh Khai, TP. Hưng Yên (Q.128M1); P. Lam Sơn, TP. Hưng Yên (Q.129M1);

Tỉnh Thái Bình: TT. Diêm Điền, huyện Thái Thụy (Q.155M1); Xã Thụy Việt, huyện Thái Thụy (Q.158); TT. An Bài, huyện Quỳnh Phụ (Q.159);

TP. Hà Nội: Xã Mai Lâm, huyện Đông Anh (Q.33); Xã Tân Lập, huyện Đan Phượng (Q.57); Xã Sơn Đồng, huyện Hoài Đức (Q.58M1); Xã Vân Côn, huyện Hoài Đức (Q.59a); Xã An Thượng, huyện Hoài Đức (Q.60M2);

Tỉnh Vĩnh Phúc: Xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Tường (Q.10M1); Xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Tường (Q.9M2);



Hình 12. Sơ đồ phân bố giá trị amôni mùa khô năm 2024 LCN qh2

Các chỉ tiêu đánh giá theo Dự án Môi trường nước dưới đất: Theo kết quả phân tích mùa mưa năm 2024 có công trình có hàm lượng E.Coli vượt GTGH và công trình có hàm lượng Coliform vượt GTGH. Hàm lượng E.Coli và Coliform (lớn nhất tại công trình Q.108M1 (Xã Nghĩa Minh, huyện Nghĩa Hưng, Nam Định).

+ Các công trình có hàm lượng E.Coli cao hơn GTGH (> 0 CFU/100ml) vào mùa mưa phân bố như sau:

Tỉnh Hà Nam: Xã Chuyên Ngoại, huyện Duy Tiên (Q.88);

Tỉnh Nam Định: Xã Nghĩa Minh, huyện Nghĩa Hưng (Q.108M1);

+ Các công trình có hàm lượng Coliform cao hơn GTGH (> 3 CFU/100ml) vào mùa mưa phân bố như sau:

Tỉnh Hà Nam: Xã Chuyên Ngoại, huyện Duy Tiên (Q.88);

Tỉnh Hải Dương: Xã Kim Xuyên, huyện Kim Thành (Q.144M1);

Tỉnh Nam Định: Xã Nghĩa Minh, huyện Nghĩa Hưng (Q.108M1); Xã Trục Phú, huyện Trục Ninh (Q.109); Xã Hải Tây, huyện Hải Hậu (Q.110);

Tỉnh Thái Bình: Xã Thụy Hà, huyện Thái Thụy (Q.156M1);

TP. Hà Nội: Xã Tân Lập, huyện Đan Phượng (Q.57); Xã Sơn Đồng, huyện Hoài Đức (Q.58M1);

Tỉnh Vĩnh Phúc: Xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Tường (Q.10M1); Xã Vĩnh Thịnh, huyện Vĩnh Tường (Q.9M2);

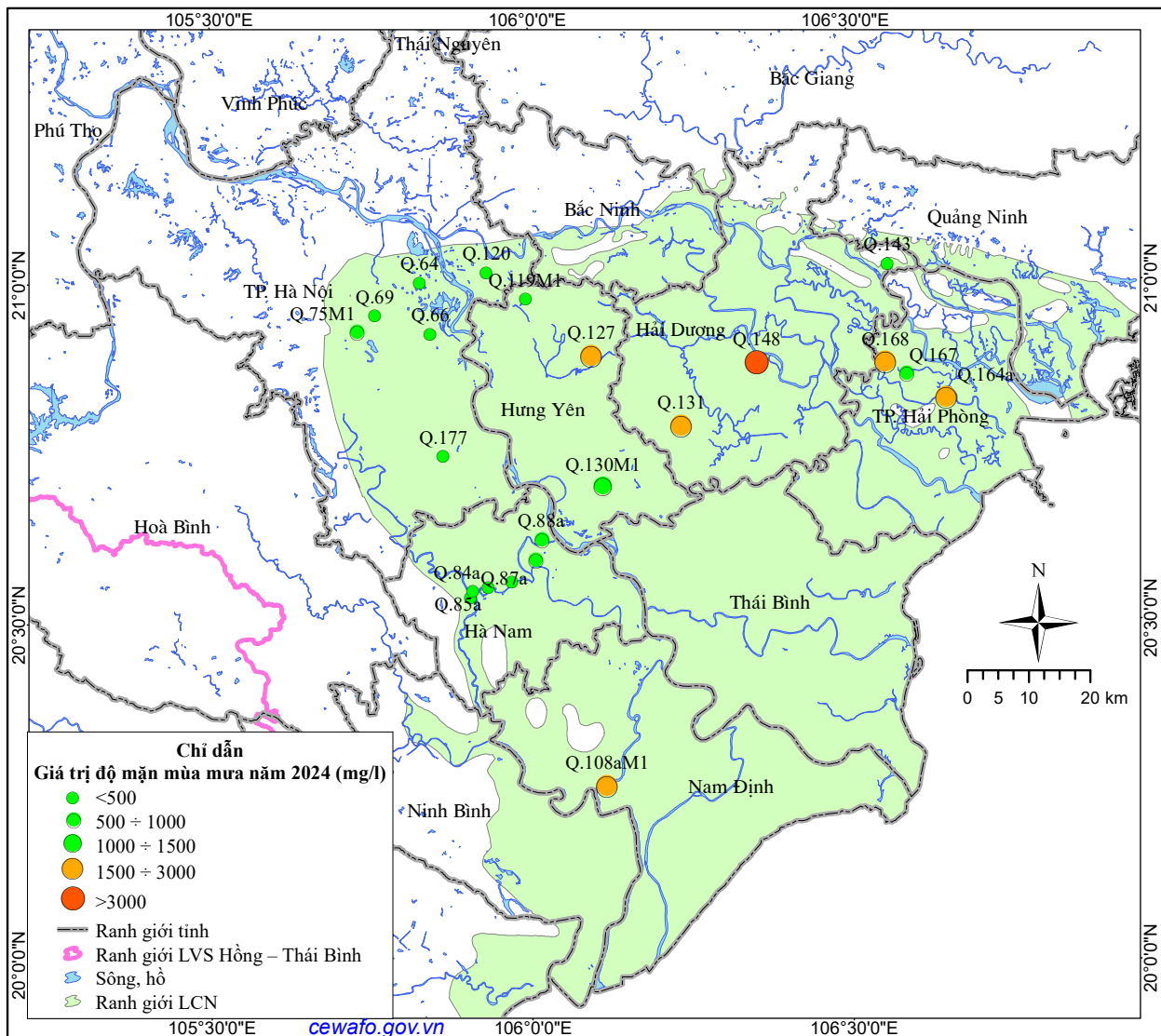
b. Lớp chứa nước Holocene hạ (qh₁)

Chỉ tiêu TDS:

- Nhìn chung độ mặn của nước mùa mưa năm 2024 tại các công trình quan trắc đều nhỏ hơn 1500mg/l (nước nhạt), một số nơi vượt quá giới hạn cho phép nước bị lợ hoặc mặn.

Độ mặn từ 1500 - 3000mg/l (nước lợ) có các công trình nằm trong khoảng nước lợ phân bố tại các công trình quan trắc thuộc các tỉnh Hải Dương; Hưng Yên; Nam Định; TP. Hải Phòng.

Độ mặn > 3000mg/l (nước mặn) có 1 công trình vượt phân bố tại các công trình quan trắc thuộc tỉnh Hải Dương; .



Hình 13. Sơ đồ phân bố giá trị độ mặn mùa khô năm 2024 LCN qh₁

Các chỉ tiêu vi lượng:

Kết quả phân tích cho thấy hầu hết các Chỉ tiêu đều có hàm lượng thấp hơn GTGH trừ Mangan (Mn), Chì (Pb) và Asen (As).

*Hàm lượng Mangan cao nhất vào mùa mưa tại công trình Q.130M1 (TT. Vương, huyện Tiên Lữ, Hưng Yên) là 2,88mg/l.

+ Công trình có hàm lượng Mn cao hơn GTGH (0,5mg/l) vào mùa mưa phân bố như sau:

Tỉnh Hà Nam: P. Quang Trung, TP. Phủ Lý (Q.84a); Xã Chính Lý, huyện Lý Nhân (Q.87a); Xã Chuyên Ngoại, huyện Duy Tiên (Q.88a);

Tỉnh Hải Dương: TT. Thanh Miện, huyện Thanh Miện (Q.131);

Tỉnh Hưng Yên: Xã Hưng Long, huyện Mỹ Hào (Q.127); TT. Vương, huyện Tiên Lữ (Q.130M1);

TP. Hà Nội: P. Phú Lãm, Q. Hà Đông (Q.69);

* Hàm lượng Asen cao nhất vào mùa mưa tại công trình Q.87a (Xã Chính Lý, huyện Lý Nhân, Hà Nam) là 0,2mg/l.

+ Công trình hàm lượng As cao hơn GTGH (0,05mg/l) vào mùa mưa phân bố như sau:

Tỉnh Hà Nam: Xã Chính Lý, huyện Lý Nhân (Q.87a); Xã Chuyên Ngoại, huyện Duy Tiên (Q.88a);

Tỉnh Hải Dương: TT. Phú Thứ, huyện Kinh Môn (Q.143);

* Hàm lượng Chì cao nhất vào mùa mưa tại công trình Q.143 (TT. Phú Thứ, huyện Kinh Môn, Hải Dương) là 0,08mg/l.

+ Công trình hàm lượng Pb cao hơn GTGH (0,01mg/l) vào mùa mưa phân bố như sau:

Tỉnh Hải Dương: TT. Thanh Miện, huyện Thanh Miện (Q.131);

Tỉnh Hải Dương: TT. Phú Thứ, huyện Kinh Môn (Q.143);

Chỉ tiêu Amôni:

Hàm lượng Amôni cao nhất vào mùa mưa tại công trình Q.69 (P. Phú Lãm, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội) là 34,49mg/l.

+ Các công trình có hàm lượng Amôni (NH₄) cao hơn GTGH (>1mg/l) vào mùa mưa phân bố như sau:

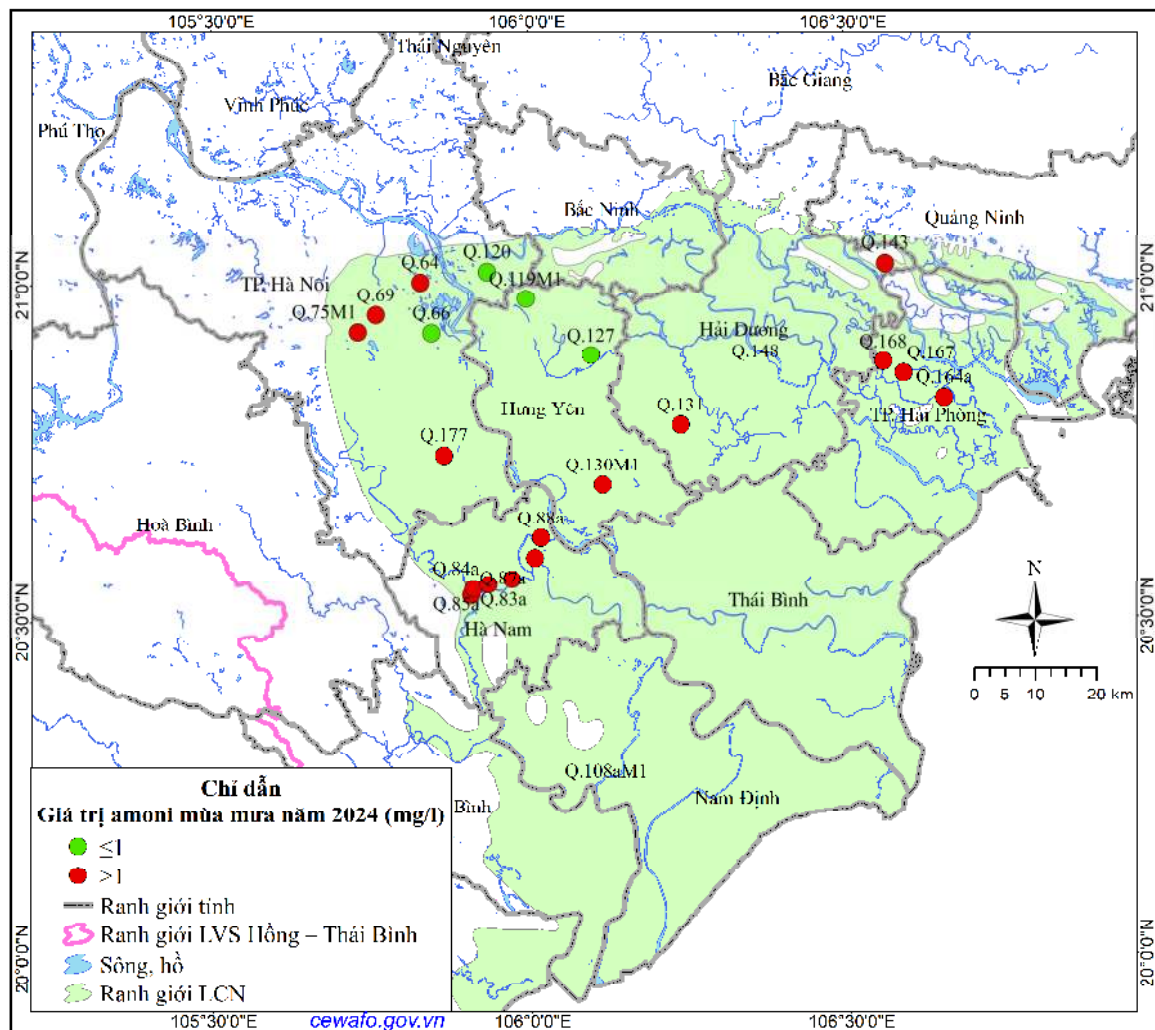
Tỉnh Hà Nam: P. Lê Hồng Phong, TP. Phủ Lý (Q.83a); P. Quang Trung, TP. Phủ Lý (Q.84a); Xã Lam Hạ, TP. Phủ Lý (Q.85a); Xã Châu Sơn, huyện Duy Tiên (Q.86M1); Xã Chính Lý, huyện Lý Nhân (Q.87a); Xã Chuyên Ngoại, huyện Duy Tiên (Q.88a);

Tỉnh Hải Dương: TT. Phú Thứ, huyện Kinh Môn (Q.143);

Tỉnh Hưng Yên: TT. Vương, huyện Tiên Lữ (Q.130M1);

TP. Hà Nội: Xã Tân Dân, huyện Phú Xuyên (Q.177); P. Trung Tự, Q. Đống Đa (Q.64); P. Phú Lãm, Q. Hà Đông (Q.69); P. Đồng Mai, Q. Hà Đông (Q.75M1);

TP. Hải Phòng: P. Quán Trữ, Q. Kiến An (Q.164a); Xã Hồng Phong, huyện An Dương (Q.168);



Hình 14. Sơ đồ phân bố giá trị amôni mùa khô năm 2024 LCN qh₁

Các chỉ tiêu đánh giá theo Dự án Môi trường nước dưới đất: Theo kết quả phân tích mùa mưa năm 2024 có 1/11 công trình có hàm lượng Coliform vượt GTGH. Hàm lượng Coliform vượt GTGH tại công trình Q.131 (TT. Thanh Miện, huyện Thanh Miện, Hải Dương).

2.2.1.2.2. Tầng chứa nước Pleistocene (qp)

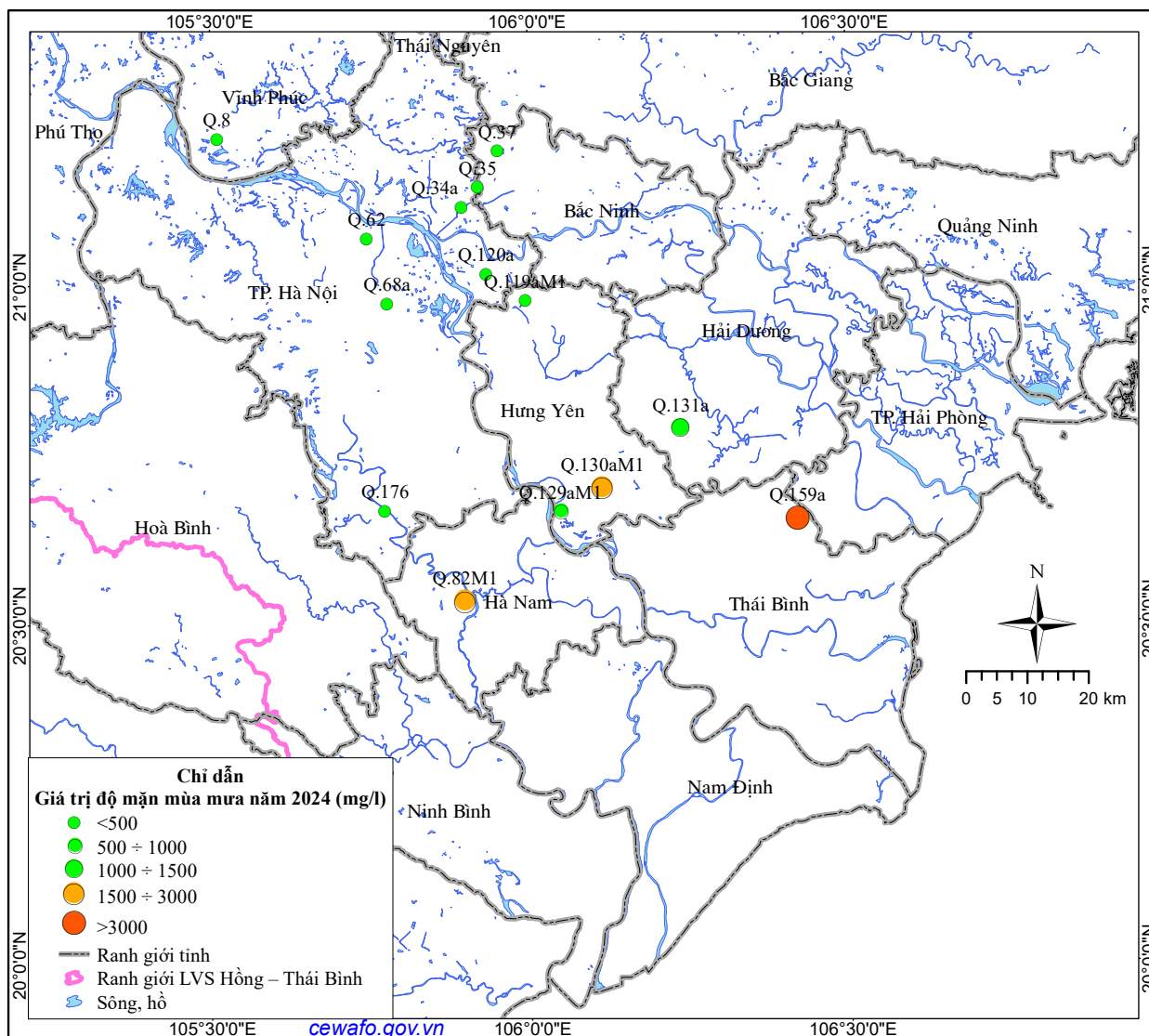
a. Lớp chứa nước Pleistocene thượng (qp₂)

Chỉ tiêu TDS:

- Nhìn chung độ mặn của nước mùa mưa năm 2024 đa số các công trình quan trắc nhỏ hơn 1500mg/l (nước nhạt), một số nơi vượt quá giới hạn cho phép nước bị lợ hoặc mặn.

Độ mặn từ 1500 - 3000mg/l (nước lợ) phân bố ở 2 công trình quan trắc thuộc các tỉnh: Hưng Yên, Hà Nam.

Độ mặn > 3000mg/l (nước mặn) phân bố ở 1 công trình quan trắc thuộc tỉnh Thái Bình.



Hình 15. Sơ đồ phân bố giá trị độ mặn mùa khô năm 2024 LCN qp_2

Các chỉ tiêu vi lượng:

Kết quả phân tích cho thấy có nhiều hàm lượng cao hơn GTGH như: Mangan (Mn), Chì (Pb).

* Hàm lượng Mangan cao nhất vào mùa mưa tại công trình Q.130aM1 (TT. Vương, huyện Tiên Lữ, Hưng Yên) là 1,54mg/l.

+ Các công trình có hàm lượng Mn cao hơn GTGH (>0,5mg/l) vào mùa mưa phân bố như sau:

Tỉnh Hà Nam: P. Lê Hồng Phong, TP. Phủ Lý (Q.82M1);

TP. Hà Nội: TT. Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm (Q.120a);

* Hàm lượng Chì vượt quá GTGH vào mùa mưa tại công trình Q.82M1 (P. Lê Hồng Phong, TP. Phủ Lý, Hà Nam)

Chỉ tiêu Amôni:

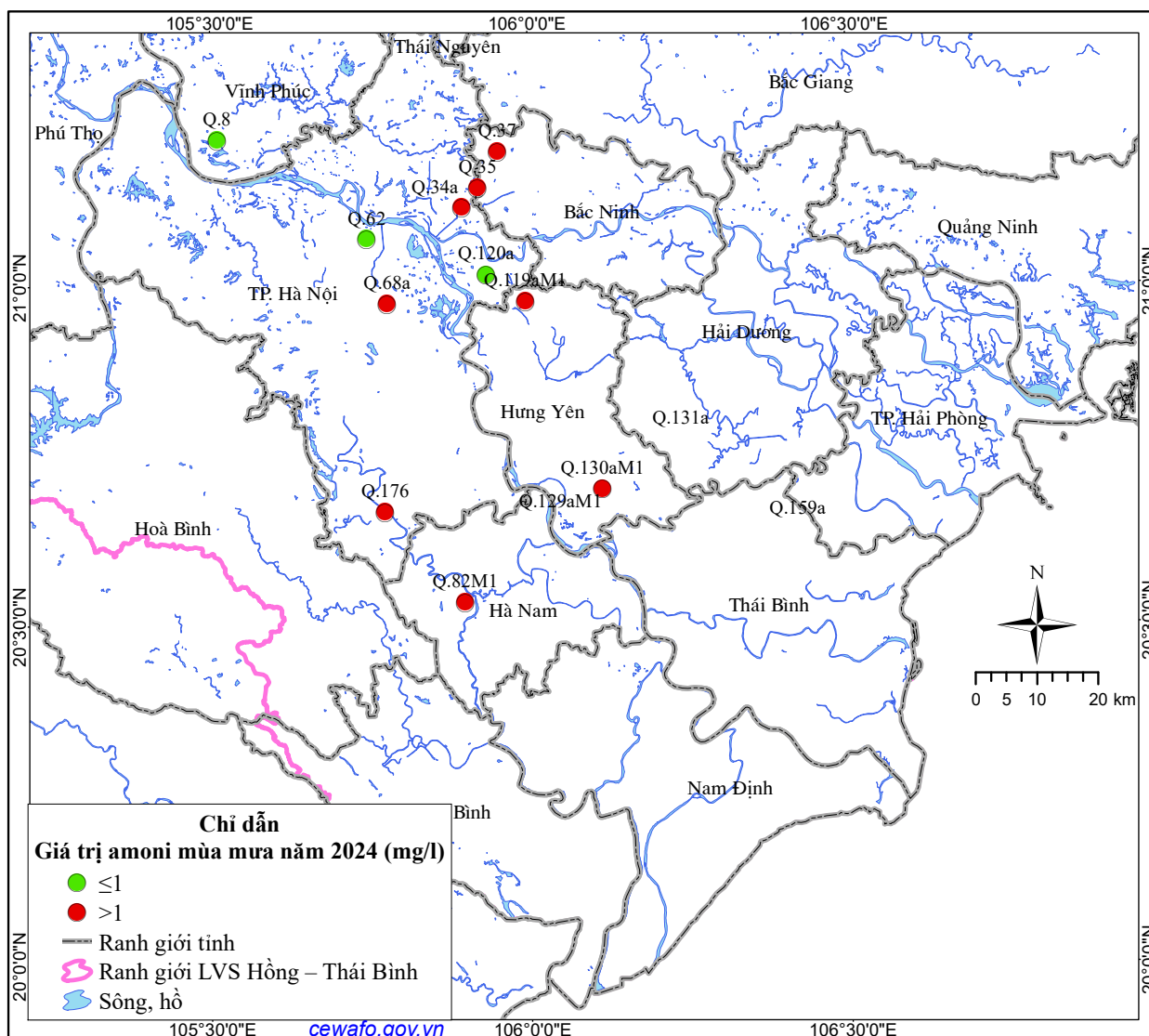
Hàm lượng Amôni cao nhất vào mùa mưa tại công trình Q.82M1 (P. Lê Hồng Phong, TP. Phủ Lý, Hà Nam) là 51,35mg/l.

+ Các công trình quan trắc có hàm lượng Amoni cao hơn GTGH (1mg/l) vào mùa mưa phân bố như sau:

Tỉnh Bắc Ninh: TT. Chờ, huyện Yên Phong (Q.37);

Tỉnh Hưng Yên: TT. Vương, huyện Tiên Lữ (Q.130aM1);

TP. Hà Nội: Xã Hòa Phú, huyện Ứng Hòa (Q.176); Xã Dục Tú, huyện Đông Anh (Q.34a); Xã Vân Hà, huyện Đông Anh (Q.35); P. Yết Kiêu, Q. Hà Đông (Q.68a).



Hình 16. Sơ đồ phân bố giá trị amoni mùa khô năm 2024 LCN qp₂

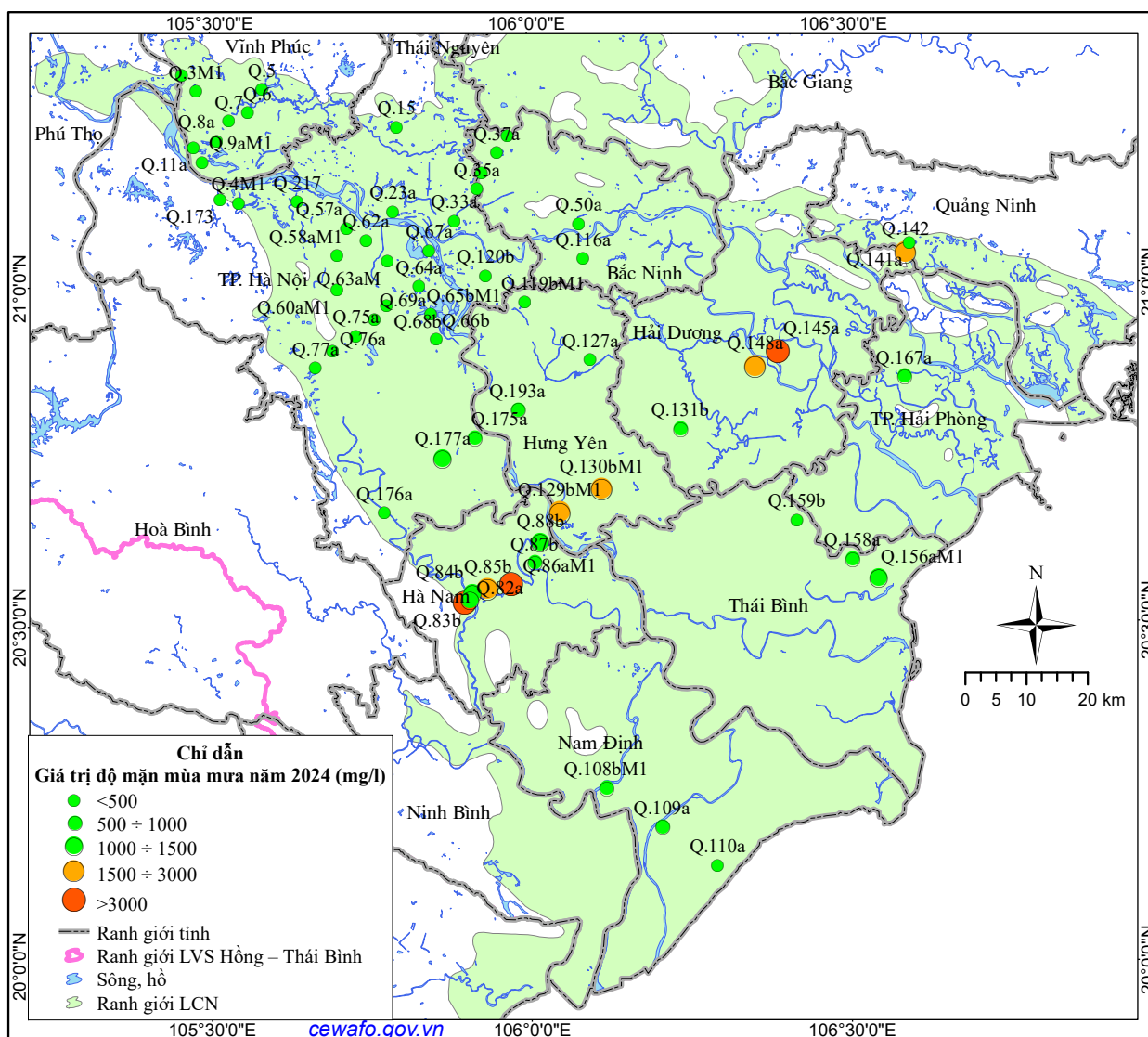
b. Lớp chứa nước Pleistocene hạ (qp₁)

Chỉ tiêu TDS:

- Nhìn chung độ mặn mùa mưa năm 2024 đa số các công trình quan trắc nhỏ hơn 1500mg/l (nước nhạt), một số nơi vượt quá giới hạn cho phép nước bị lợ hoặc mặn.

Độ mặn từ 1500 - 3000mg/l (nước lợ) phân bố 10 các công trình quan trắc thuộc các tỉnh: Hưng Yên, Hải Dương, Hà Nam và Quảng Ninh.

Độ mặn > 3000mg/l (nước mặn) phân bố 7 công trình quan trắc thuộc tỉnh Hải Dương, Hà Nam.



Hình 17. Sơ đồ phân bố giá trị độ mặn mùa khô năm 2024 LCN qp1

Các chỉ tiêu vi lượng:

Kết quả phân tích cho thấy có nhiều hàm lượng cao hơn GTGH như: Mangan (Mn), Chì (Pb) và Asen (As).

* Hàm lượng Mangan cao nhất vào mùa mưa tại công trình Q.156aM1 (Xã Thụy Hà, huyện Thái Thụy, Thái Bình) là 6,56mg/l.

+ Các công trình có hàm lượng Mn cao hơn GTGH (>0,5mg/l) vào mùa mưa phân bố như sau:

Tỉnh Bắc Ninh: Xã Đông Tiến, huyện Yên Phong (Q.38M1); Xã Vân Môn, huyện Yên Phong (Q.36M1);

Tỉnh Hà Nam: P. Lê Hồng Phong, TP. Phủ Lý (Q.83b); P. Quang Trung, TP. Phủ Lý (Q.84b); Xã Chuyên Ngoại, huyện Duy Tiên (Q.88b);

Tỉnh Hải Dương: TT. Thanh Miện, huyện Thanh Miện (Q.131b); Xã Kỳ Sơn, huyện Tứ Kỳ (Q.148a);

Tỉnh Hưng Yên: Xã Hưng Long, huyện Mỹ Hào (Q.127a); P. Lam Sơn, TP. Hưng Yên (Q.129bM1); TT. Vương, huyện Tiên Lữ (Q.130bM1); Xã Phùng Hưng, huyện Khoái Châu (Q.193a);

Tỉnh Thái Bình: Xã Thụy Hà, huyện Thái Thụy (Q.156aM1); Xã Thụy Việt, huyện Thái Thụy (Q.158a); TT. An Bài, huyện Quỳnh Phụ (Q.159b);

Tỉnh Vĩnh Phúc: Xã Sơn Đông, huyện Lập Thạch (Q.1aM1);

TP. Hà Nội: TT. Trâu Quỳ, huyện Gia Lâm (Q.120b); TT. Phú Minh, huyện Phú Xuyên (Q.175a); P. Yết Kiêu, Q. Hà Đông (Q.68b); P. Phú Lãm, Q. Hà Đông (Q.69a);

TP. Hải Phòng: Xã Lê Lợi, huyện An Dương (Q.167a);

Hàm lượng Asen cao nhất vào mùa mưa tại công trình Q.87b (Xã Chính Lý, huyện Lý Nhân, Hà Nam) là 0,05mg/l.

+ Các công trình có hàm lượng As cao hơn GTGH (0,05mg/l) vào mùa mưa phân bố như sau:

Tỉnh Hà Nam: Xã Chính Lý, huyện Lý Nhân (Q.87b);

TP. Hà Nội: Xã Thọ An, huyện Đan Phượng (Q.217); Xã Sơn Đông, huyện Hoài Đức (Q.58aM1); P. Đồng Mai, Q. Hà Đông (Q.75a);

* Hàm lượng Chì cao nhất vào mùa mưa tại công trình Q.142 (P. Mạo Khê, TX.Đông Triều, Quảng Ninh) là 0,08mg/l.

+ Các công trình có hàm lượng Pb cao hơn GTGH (>0,5mg/l) vào mùa mưa phân bố như sau:

Tỉnh Hưng Yên: Xã Phùng Hưng, huyện Khoái Châu (Q.193a);

Tỉnh Quảng Ninh: P. Mạo Khê, TX.Đông Triều (Q.142);

Tỉnh Thái Bình: Xã Thụy Việt, huyện Thái Thụy (Q.158a);

TP. Hà Nội: Xã Vân Hà, huyện Đông Anh (Q.35a);

Chỉ tiêu Amôni:

Hàm lượng Amôni cao nhất vào mùa mưa tại công trình Q.83b (P. Lê Hồng Phong, TP. Phủ Lý, Hà Nam) là 42,52mg/l.

+ Các công trình quan trắc có hàm lượng Amoni cao hơn GTGH (1mg/l) vào mùa mưa phân bố như sau:

Tỉnh Bắc Ninh: Xã Đông Tiến, huyện Yên Phong (Q.38M1); Xã Vân Môn, huyện Yên Phong (Q.36M1);

Tỉnh Hà Nam: P. Lê Hồng Phong, TP. Phủ Lý (Q.83b); P. Quang Trung, TP. Phủ Lý (Q.84b); Xã Lam Hạ, TP. Phủ Lý (Q.85b); Xã Chính Lý, huyện Lý Nhân (Q.87b); Xã Chuyên Ngoại, huyện Duy Tiên (Q.88b);

Tỉnh Hải Dương: Xã Kỳ Sơn, huyện Tứ Kỳ (Q.148a);

Tỉnh Hưng Yên: P. Lam Sơn, TP. Hưng Yên (Q.129bM1); TT. Vương, huyện Tiên Lữ (Q.130bM1);

Các chỉ tiêu đánh giá theo Dự án Môi trường nước dưới đất: Theo kết quả phân tích mùa mưa năm 2024 có 1/11 công trình có hàm lượng E.Coli và Coliform vượt GTGH. Hàm lượng E.Coli và Coliform vượt GTGH tại công trình Q.3M1 (Xã Yên Lập, huyện Vĩnh Tường, Vĩnh Phúc).

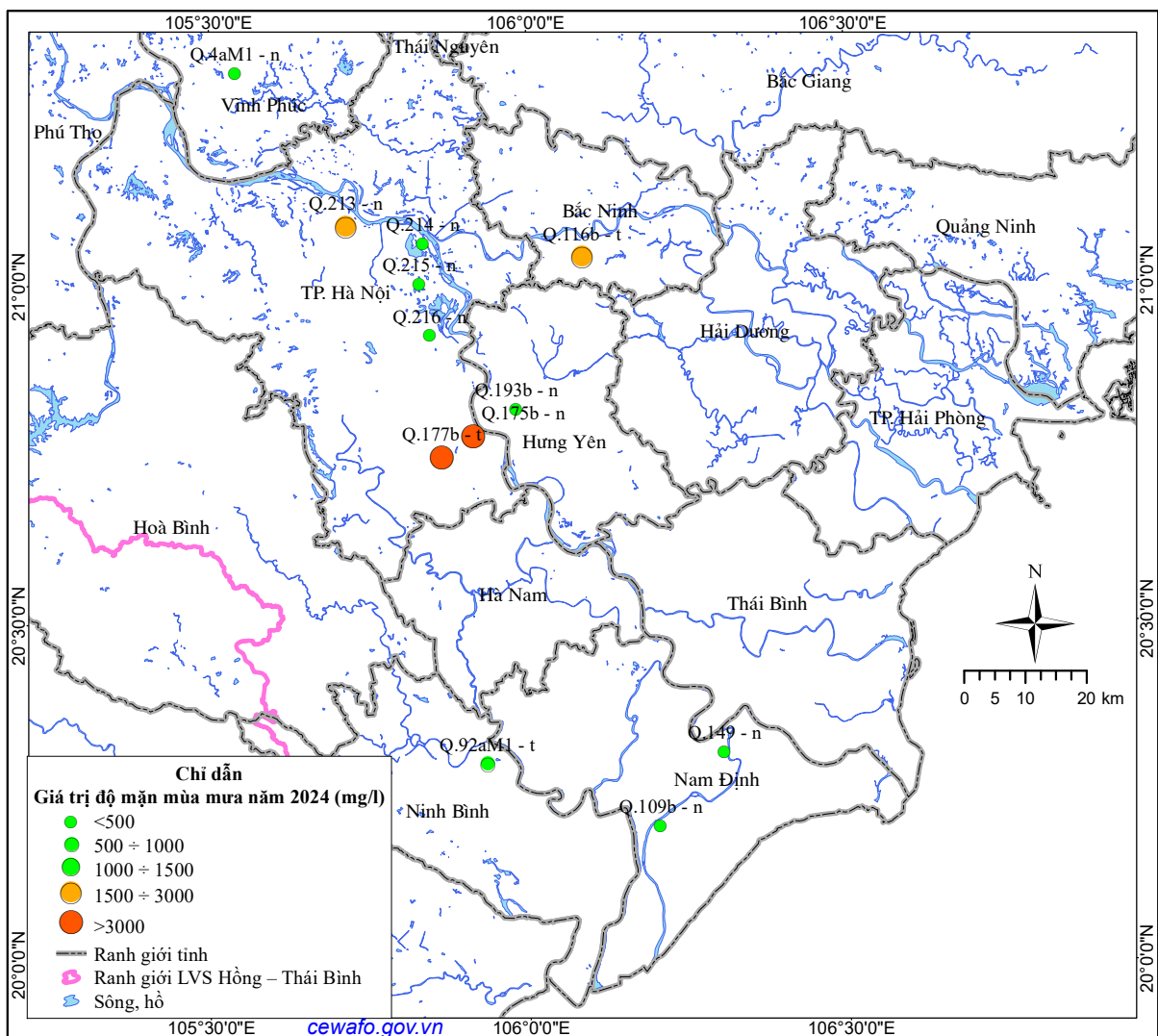
2.2.1.2.3. Tầng chứa nước neogen-trias (n-t)

Chỉ tiêu TDS:

Nhìn chung độ mặn mùa mưa năm 2024 đa số các công trình quan trắc nhỏ hơn 1500mg/l (nước nhạt), một số nơi vượt quá giới hạn cho phép nước bị lợ hoặc mặn.

Độ mặn từ 1500 - 3000mg/l (nước lợ) phân bố 2 các công trình quan trắc thuộc các tỉnh: Bắc Ninh và Hà Nội.

Độ mặn > 3000mg/l (nước mặn) phân bố 2 công trình quan trắc thuộc Hà Nội.



Hình 19. Sơ đồ phân bố giá trị độ mặn mùa khô năm 2024 tầng n-t

Các chỉ tiêu vi lượng:

Kết quả phân tích cho thấy có không có công trình vượt GTGH

Chỉ tiêu Amôni:

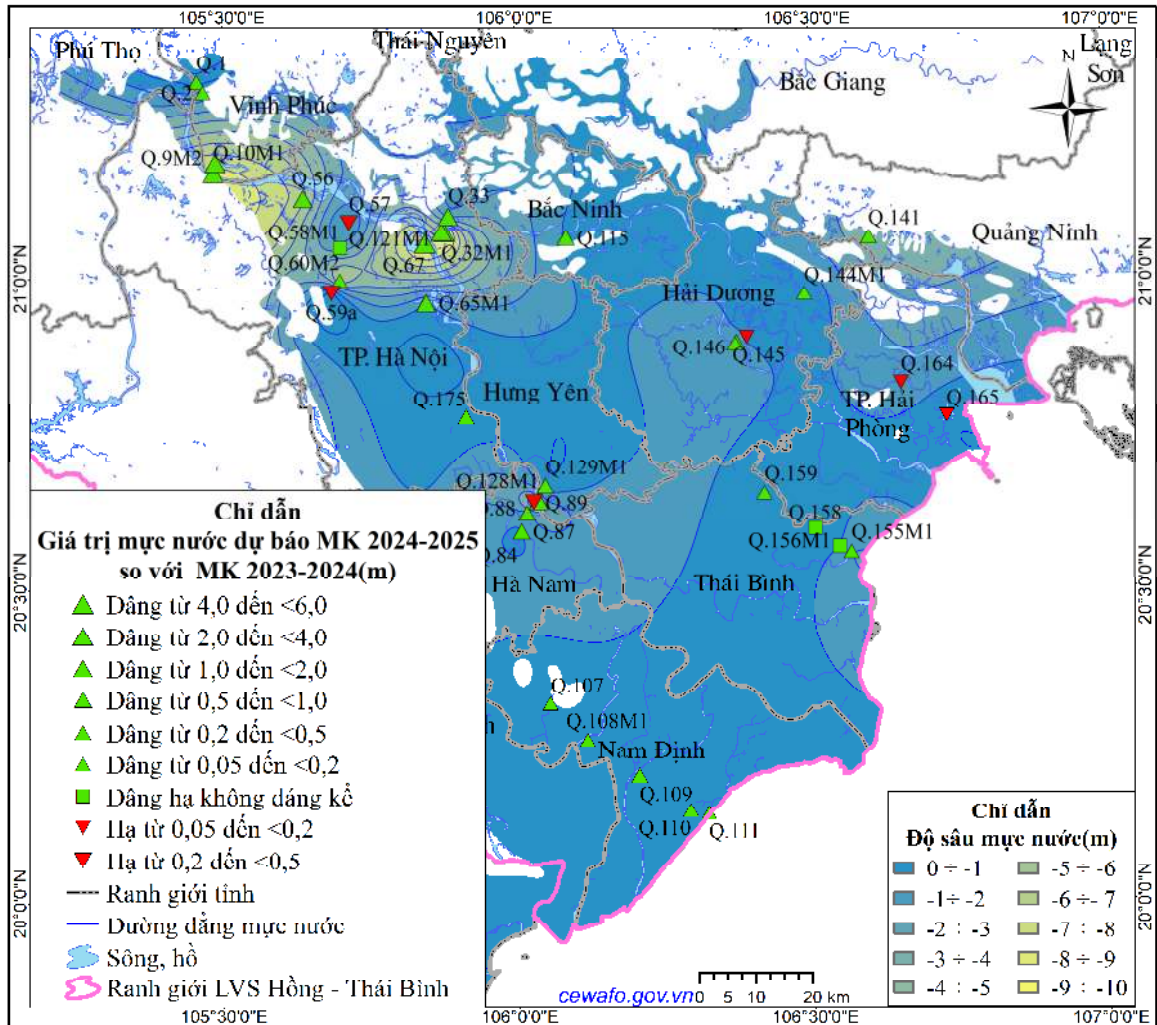
Kết quả phân tích cho thấy có không có công trình vượt GTGH

2.2.2. Dự báo tài nguyên nước dưới đất

2.2.2.1. Tầng chứa nước Holocene (qh)

a. Lớp chứa nước Holocene thượng (qh₂)

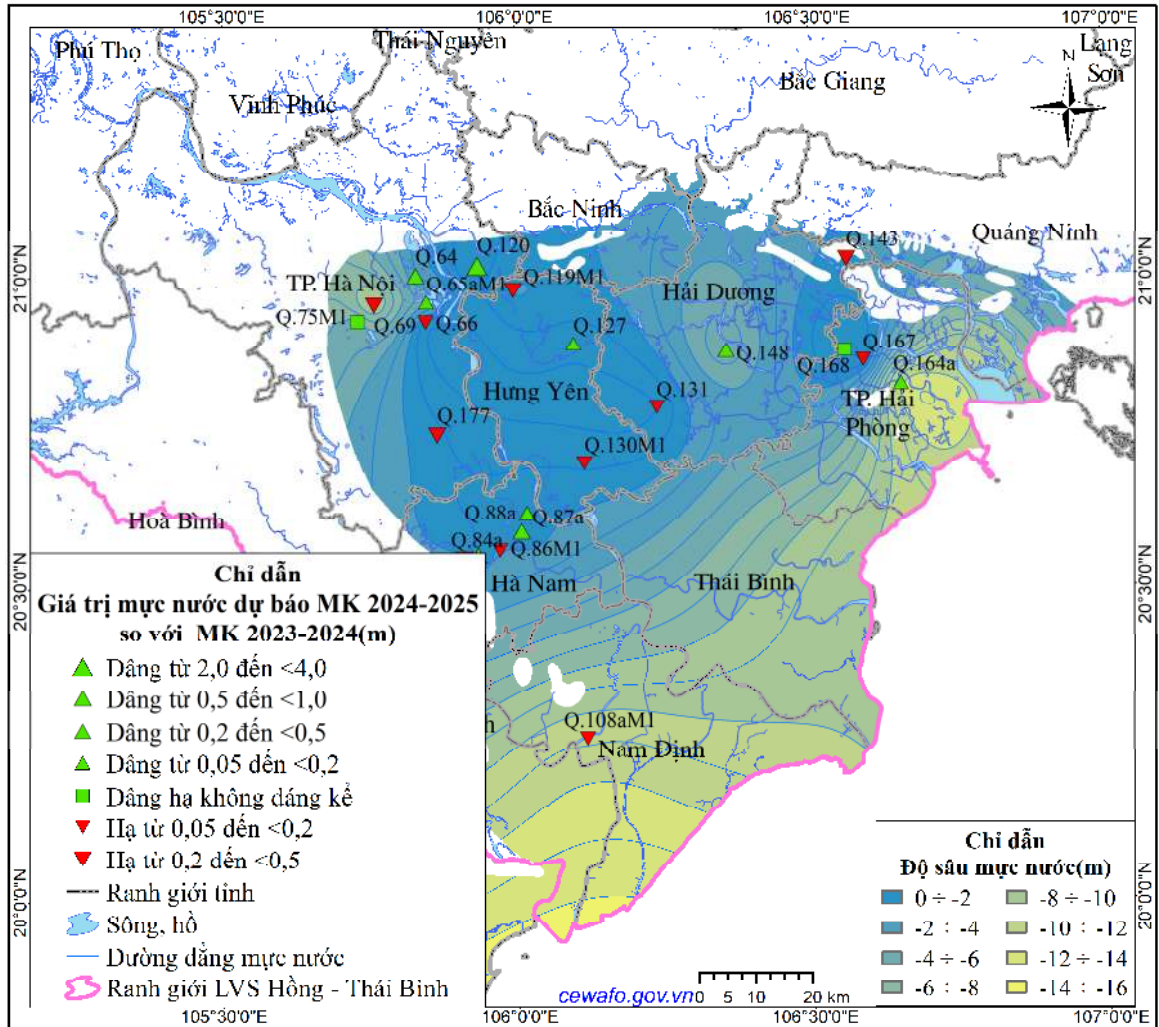
Diễn biến mực nước dưới đất dự báo mùa khô năm 2024 - 2025 có xu thế dâng so với cùng kỳ năm trước, có 29/40 công trình mực nước dâng, 8/40 công trình mực nước hạ và 3/40 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể. Mực nước hạ từ 0,05 đến 0,2m xuất hiện rải rác tại Q. Tây Hồ, TP. Hà Nội, Hải Phòng và mực nước dâng từ 4 đến 6m tập trung ở tỉnh Vĩnh Phúc, TP. Hà Nội.



Hình 20. Sơ đồ diễn biến mực nước lớp qh₂

b. Lớp chứa nước Holocene hạ (qh₁)

Diễn biến mực nước dưới đất dự báo mùa khô năm 2024 - 2025 có xu thế hạ so với cùng kỳ năm trước, có 12/24 công trình mực nước hạ, 10/24 công trình mực nước dâng và 2/24 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể. Mực nước hạ từ 0,2 đến 0,5m tập trung ở khu vực Hà Nội, Hải Dương, Hải Phòng. Mực nước dâng từ 0,5 đến 1m xuất hiện tại khu vực Tây Hồ, Hà Nội.

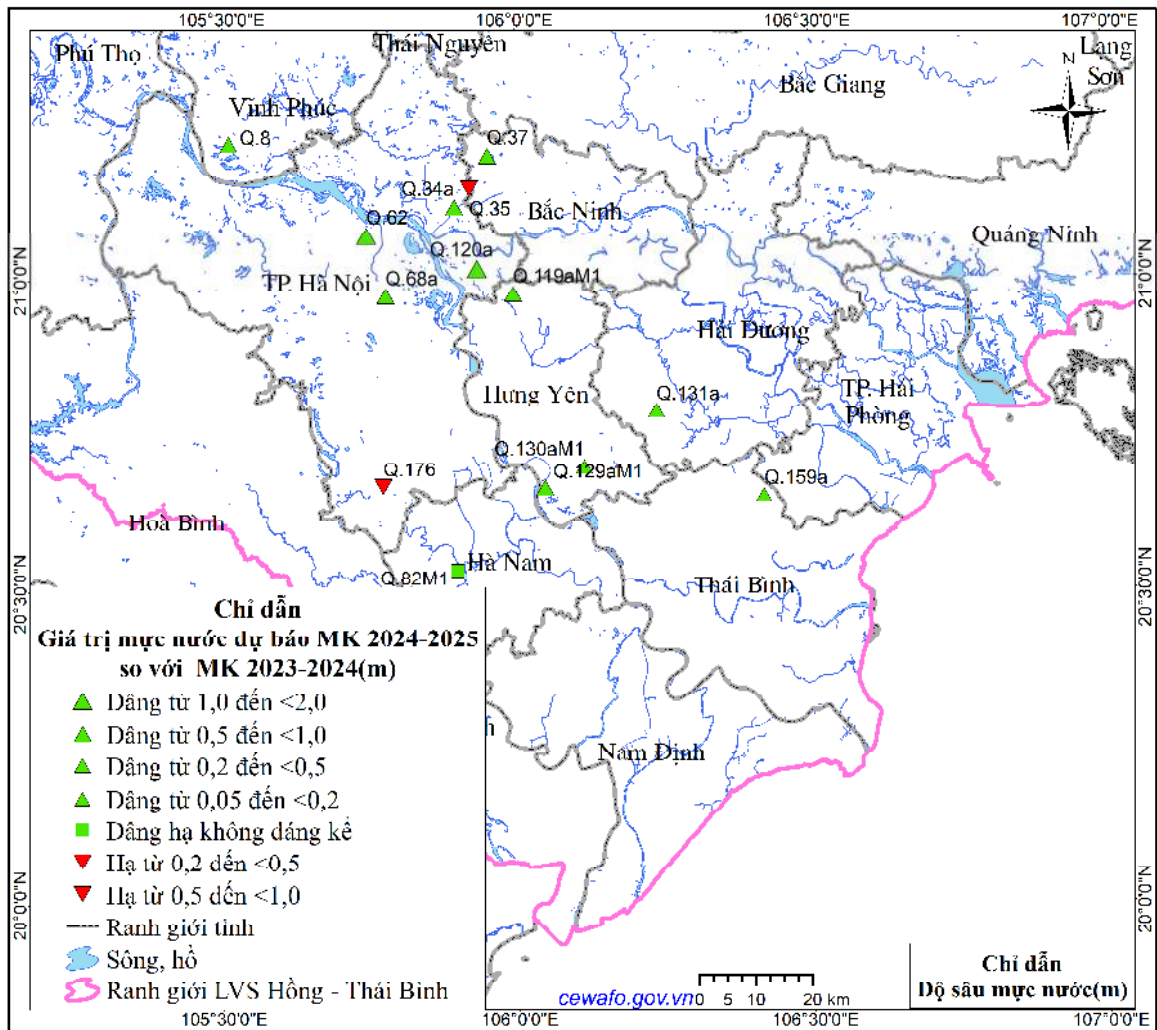


Hình 21. Sơ đồ diễn biến mực nước lớp qh₁

2.2.2.2. Tầng chứa nước Pleistocene (qp)

a. Lớp chứa nước Pleistocene thượng (qp₂)

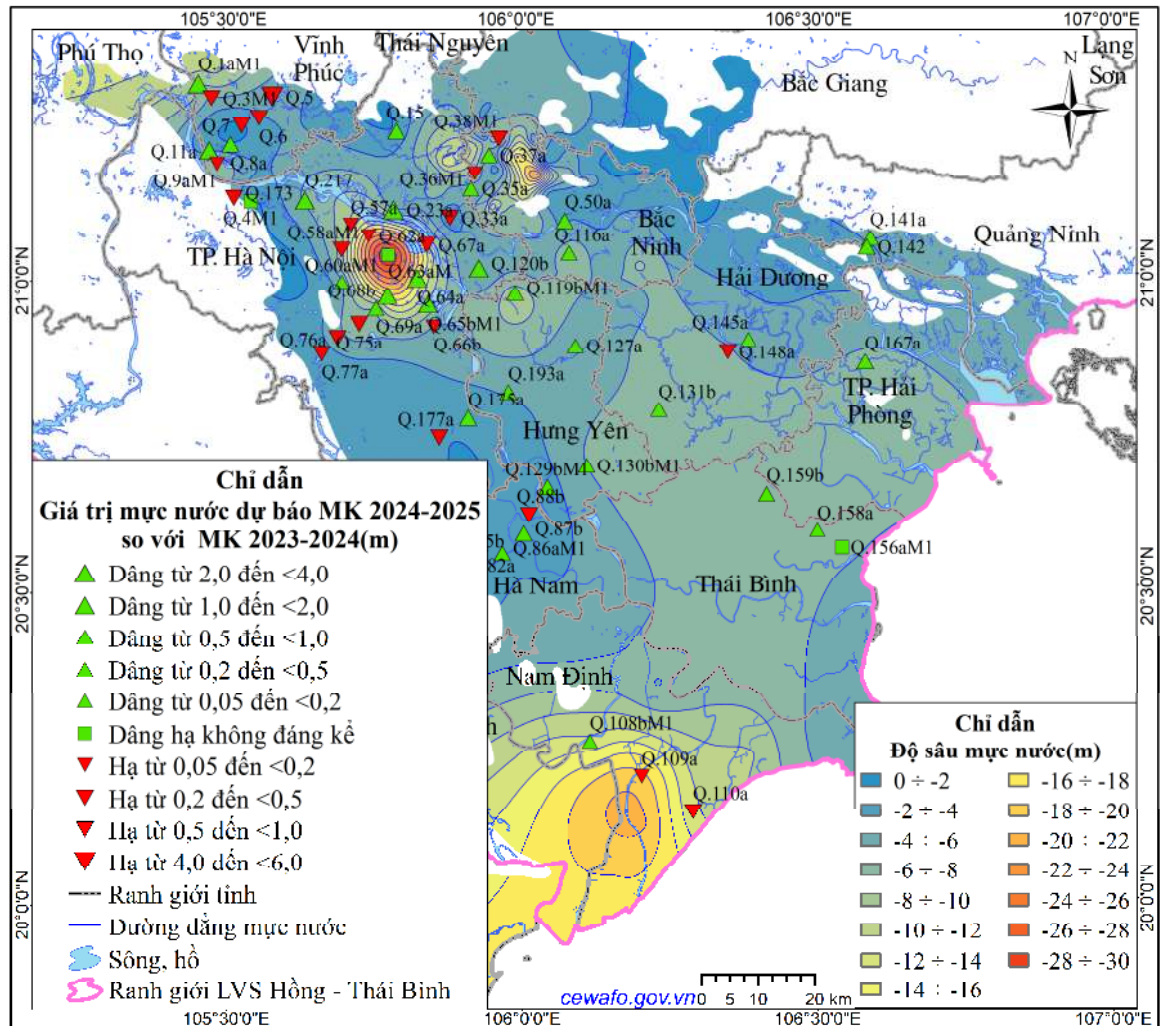
Diễn biến mực nước dưới đất dự báo mùa khô năm 2024 - 2025 có xu thế dâng so với cùng kỳ năm trước, có 11/14 công trình mực nước dâng, 2/14 công trình mực nước hạ và 1/14 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể. Mực nước dâng từ 0,5 đến 1m tập trung ở Hà Nội, Hưng Yên, Hải Dương. Mực nước hạ từ 0,5 đến 1m xuất hiện rải rác ở khu vực nam Hà Nội.



Hình 22. Sơ đồ diễn biến mực nước lớp qp₂

b. Lớp chứa nước Pleistocene hạ (qp₁)

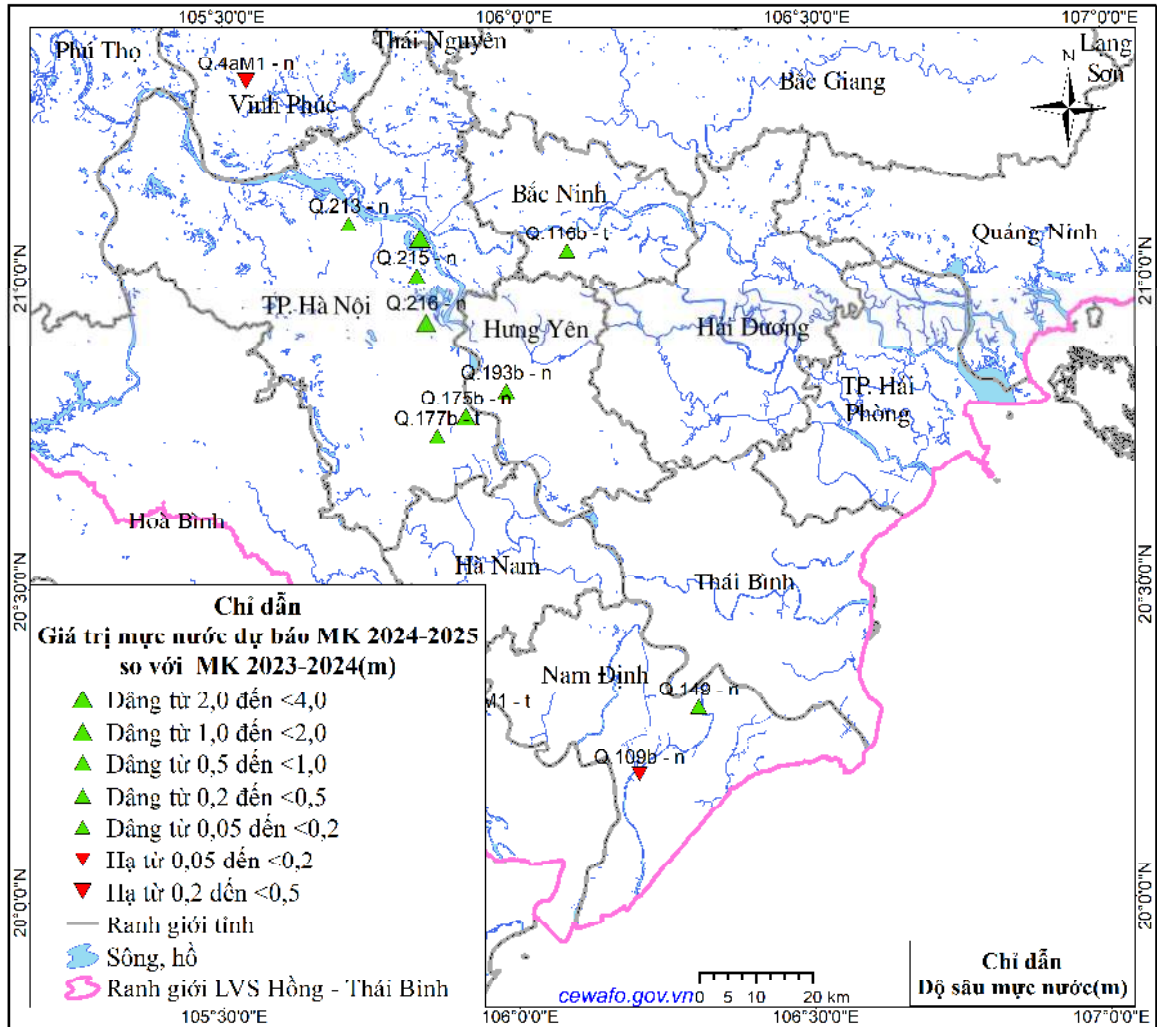
Diễn biến mực nước dưới đất dự báo mùa khô năm 2024 - 2025 có xu thế dâng so với cùng kỳ năm trước, có 33/62 công trình mực nước dâng, 25/62 công trình mực nước hạ và 4/62 công trình mực nước dâng hạ không đáng kể. Mực nước dâng từ 2 đến 4m xuất hiện tại khu vực Hà Đông, Hà Nội. Mực nước hạ từ 0,5m đến 1m xuất hiện tại Vĩnh Phúc, TP. Hà Nội.



Hình 23. Sơ đồ diễn biến mực nước lớp qp₁

2.2.2.3. Tầng chứa nước neogen-trias (n-t)

Diễn biến mực nước dưới đất dự báo mùa khô năm 2024 - 2025 có xu thế dâng so với cùng kỳ năm trước, có 9/12 công trình mực nước dâng, 3/12 công trình mực nước hạ. Mực nước dâng từ 2m đến 4m tại khu vực Hà Nội. Mực nước hạ từ 0,2m đến 0,5m tại khu vực Vĩnh Phúc và Nam Định.



Hình 24. Sơ đồ diễn biến mực nước tầng n - t

2.2.3. Cảnh báo tài nguyên nước dưới đất

Theo Điều 32 của Nghị định 53/2024/NĐ-CP về xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất, trong lưu vực sông Hồng - Thái Bình thời điểm hiện tại có 5 công trình có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo (xem bảng sau). Các đơn vị khai thác nước dưới đất cần chú ý chế độ khai thác quanh khu vực này.

Bảng 8. Cảnh báo độ sâu mực nước trung bình mùa khô 11/2023 – 4/2024

STT	SHLK	TCN	Vị trí	Độ sâu mực nước (m)	GHCP	% đạt đến Hcp
1	Q.62a	qp1	P. Minh Khai, Q. Từ Liêm, TP. Hà Nội	-21,04	-35	60,11
2	Q.63aM	qp1	P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, TP. Hà Nội	-29,56	-35	84,46

STT	SHLK	TCN	Vị trí	Độ sâu mực nước (m)	GHCP	% đạt đến Hcp
3	Q.68b	qp ₁	P. Yết Kiêu, Q. Hà Đông, TP. Hà Nội	-18,81	-35	53,75
4	Q.109a	qp ₁	xã Trục Phú, huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định	-17,95	-30	59,82
5	Q.109b	n	xã Trục Phú, huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định	-17,06	-30	56,87

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

3.1. Đối với tài nguyên nước mặt

Nhìn chung, mùa khô năm 2024 - 2025 chịu ảnh hưởng của hiện tượng ENSO pha lạnh và sẽ chuyển sang trạng thái La Nina với xác suất 70-80 %. Tổng lượng nước mặt dự báo trên lưu vực đạt khoảng 32,14 tỷ, thấp hơn khoảng 14-18% so với TBNN; cao hơn mùa kiệt năm 2023 – 2024 khoảng 20%.

Lượng nước mặt này cơ bản đáp ứng được nhu cầu khai thác sử dụng trên lưu vực nên không xảy ra hiện tượng thiếu nước trên các vùng.

Việc phân bổ hài hòa nguồn nước cho các đối tượng sử dụng nước sẽ được thực hiện theo quy định tại Điều 21 Thông tư 04/2020/TT-BTNMT Quy định kỹ thuật quy hoạch tổng hợp lưu vực sông liên tỉnh, nguồn nước liên tỉnh. Mặt khác, cần giám sát chặt chẽ hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên nước thông qua các quy định tại Thông tư 17/2021/TT-BTNMT Quy định về giám sát khai thác, sử dụng tài nguyên nước.

3.2 Đối với tài nguyên nước dưới đất

Theo Điều 32 của Nghị định 53/2024/NĐ-CP về xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất, trong lưu vực sông Hồng - Thái Bình thời điểm hiện tại có 5 công trình có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo. Vì vậy, để đảm bảo khai thác ổn định, cần theo dõi chặt chẽ các diễn biến mực nước dưới đất các tầng chứa nước tại địa phương và trong các bản tin dự báo tiếp theo để phục vụ quản lý, khai thác hiệu quả nguồn nước dưới đất.

Trong mùa mưa năm 2024, nhìn chung mực nước và chất lượng nước trong các tầng chứa nước trong lưu vực sông Hồng - Thái Bình đều tốt. Tuy nhiên có một số công trình có độ mặn, hàm lượng Mangan, Asen, Chì và Amoni, E.Coli, Coliform vượt quá GTGH so với QCVN 09:2023/BTNMT, đề nghị các cơ quan đưa ra cảnh báo cho người dân và tiếp tục theo dõi thêm.

**GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)**

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO ₃ ⁻ tính theo Nitơ)	mg/l	15
	4	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo Nitơ)	mg/l	1
	5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	6	Độ cứng (tính theo CaCO ₃)	mg/l	500
	7	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	8	Chloride (Cl ⁻)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	9	Nitrite (NO ₂ ⁻ tính theo Nitơ)	mg/l	1
	10	Fluoride (F ⁻)	mg/l	1
	11	Sulfate (SO ₄ ²⁻)	mg/l	400
	12	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	13	Cyanide (CN ⁻)	mg/l	0,01
	14	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	16	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	17	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	18	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	19	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	20	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	21	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	22	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	23	Aldrin (C ₁₂ H ₈ Cl ₆)	mg/l	0,0001
	24	Lindane (C ₆ H ₆ Cl ₆)	mg/l	0,00002
	25	Dieldrin (C ₁₂ H ₈ Cl ₆ O)	mg/l	0,0001
	26	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) (C ₁₄ H ₉ Cl ₅)	mg/l	0,001
	27	Heptachlor & Heptachlorepoxyde (C ₁₀ H ₅ Cl ₇ & C ₁₀ H ₅ Cl ₇ O)	mg/l	0,001
	28	Diazinon (C ₁₂ H ₂₁ N ₂ O ₃ PS)	mg/l	0,02
	29	Parathion (C ₁₀ H ₁₄ NO ₅ PS)	mg/l	0,06
	30	Phenol (C ₆ H ₅ OH)	mg/l	0,001
	31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	33	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện